BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN NGỮ VĂN

(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 9
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 16
LỚP 1 20
LỚP 2 24
LỚP 3 29
LỚP 4 33
LỚP 5 38
LỚP 6 43
LỚP 7 48
LỚP 8 54
LỚP 9 60
LỚP 10 67
LỚP 11 76
LỚP 12 86
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 94
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 96
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 100
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH 106
PHỤ LỤC 109

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Ngữ văn là môn học thuộc lĩnh vực *Giáo dục ngôn ngữ và văn học*, được học từ lớp 1 đến lớp 12. Ở tiểu học, môn học này có tên là *Tiếng Việt;* ở trung học cơ sở và trung học phổ thông có tên là *Ngữ văn*.

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp học sinh phát triển những phẩm chất cao đẹp; có những cảm xúc lành mạnh, biết tôn trọng cái đẹp; có đời sống tinh thần phong phú; có tâm hồn nhân hậu và lối sống nhân ái, vị tha.

Là một môn học vừa có tính công cụ, vừa có tính thẩm mĩ – nhân văn, môn Ngữ văn giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực môn học như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ để học tập tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Nội dung chương trình môn Ngữ văn liên quan tới nhiều môn học và hoạt động giáo dục khác như Lịch sử, Địa lí, Nghệ thuật, Đạo đức, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về văn học và tiếng Việt, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học; được phân chia theo hai giai đoạn: *Giai đoạn giáo dục cơ bản* và *Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.*

– Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức văn học và tiếng Việt được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học.

Kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản, học sinh có thể đọc, viết, nói và nghe hiểu các kiểu loại văn bản phổ biến và thiết yếu, gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày và học tập tốt các môn học khác; đồng thời qua môn học, học sinh được bồi dưỡng và phát triển về tâm hồn và nhân cách.

– Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Ở giai đoạn này, chương trình môn học củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh

nâng cao năng lực giao tiếp, yêu cầu cao hơn về năng lực tiếp nhận, nhất là với văn bản văn học; tăng cường năng lực tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về chủ đề và kĩ thuật viết, qua đó phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng lập luận; đồng thời giúp học sinh học sâu hơn về tác phẩm văn học, trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học.

Ngoài ra, trong mỗi năm, những học sinh có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình Ngữ văn tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, gồm: a) *Định hướng chung cho tất cả các môn học* như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình; b) *Định hướng xây dựng chương trình môn Ngữ văn* ở ba cấp học.

2. Chương trình môn Ngữ văn được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu của khoa học hiện đại. Những cơ sở lí luận và thực tiễn đó là: a) Các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học Ngữ văn hiện đại; b) Các thành tựu nghiên cứu về văn học và ngôn ngữ học; thành tựu văn học Việt Nam qua các thời kì khác nhau; c) Kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn của Việt Nam, đặc biệt từ đầu thế kỉ XXI đến nay và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung và chương trình môn Ngữ văn nói riêng những năm gần đây, nhất là chương trình của những quốc gia phát triển; d) Thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Chương trình môn Ngữ văn lấy các kĩ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp/lớp.

Kĩ năng Đọc được hiểu theo nghĩa rộng với nhiều yêu cầu và mức độ khác nhau, trong đó đọc hiểu (bao gồm cả đọc thẩm mĩ, giao tiếp văn học, cảm thụ và thưởng thức)văn bản văn học được chú trọng. Kĩ năng *Viết* yêu cầu học sinh biết viết

chữ, viết câu, viết đoạn và tạo ra được các kiểu loại văn bản, trước hết là các kiểu loại văn bản thông dụng, sau đó là một số kiểu loại văn bản phức tạp hơn. Kĩ năng *Nói* và *nghe* luyện tập cho học sinh trình bày, nói và nghe tự tin, có hiệu quả; từ nói đúng đến nói hay dựa vào nội dung của đọc và viết. Các kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về văn học và tiếng Việt được tích hợp vào hoạt động dạy đọc, viết, nói và nghe. Tất cả các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đều được quan tâm trong dạy học và đánh giá thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

4. Chương trình Ngữ văn được xây dựng theo hướng mở; thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học và các văn bản cụ thể cần dạy mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về văn học, tiếng Việt và một số văn bản có vị trí, ý nghĩa đặc biệt của văn học dân tộc là nội dung thống nhất bắt buộc đối với học sinh toàn quốc. Những văn bản khác được chương trình nêu lên trong phần phụ lục chỉ như một gợi ý về ngữ liệu, minh hoạ về thể loại, kiểu văn bản, đề tài và sự phù hợp với nhận thức, tâm lí lứa tuổi; nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói, nghe ở mỗi lớp và nhóm lớp. Căn cứ vào các yêu cầu bắt buộc này, các tác giả sách giáo khoa, cơ sở giáo dục và giáo viên môn Ngữ văn hoàn toàn chủ động, sáng tạo trong việc triển khai các nội dung dạy học cụ thể theo yêu cầu phát triển chương trình. Giáo viên được lựa chọn sách giáo khoa, sử dụng một hay kết hợp nhiều sách, nhiều nguồn tư liệu khác nhau để dạy học, miễn là bám sát mục tiêu và đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình. Việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cuối cấp không dựa vào các ngữ liệu đã học trong một cuốn sách giáo khoa Ngữ văn cụ thể mà lấy yêu cầu cần đạt nêu trong văn bản chương trình môn học làm căn cứ để biên soạn đề kiểm tra, đánh giá.

5. Chương trình Ngữ văn vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa chú trọng kế thừa và phát huy những ưu điểm của các chương trình Ngữ văn đã có, đặc biệt là chương trình hiện hành. Trước hết, chương trình kế thừa những văn bản hay, tiêu biểu cho các kiểu loại văn bản; kế thừa việc dạy học các kiểu loại văn bản đa dạng, chú trọng yêu cầu đọc hiểu và tạo lập văn bản; kế thừa và phát triển định hướng tích hợp và phân hoá. Sự phát triển tư tưởng dạy học tích hợp trong chương trình Ngữ văn mới thể hiện ở sự thống nhất của trục tích hợp; ở yêu cầu tích hợp triệt để và nhất quán đến mức cao nhất có thể giữa ngôn ngữ và văn học, giữa các kiểu loại văn bản và giữa các hoạt động giao tiếp đọc, viết, nói và nghe trong từng bài học hoặc từng chương, phần, cụm bài. Ngoài ra, chương trình Ngữ văn còn chú ý thực hiện quan điểm tích hợp các nội dung liên môn và xuyên môn một cách hợp lí. Yêu cầu phân hoá theo năng lực, sở trường của mỗi cá nhân người học tiếp tục

được coi trọng trong từng bài học; yêu cầu phân hoá theo xu hướng và sở thích của các nhóm học sinh được thực hiện bằng hình thức cho
học sinh trung học phổ thông tự chọn một số chuyên đề học tập.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất cao đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Qua những văn bản ngôn từ, đặc biệt là các văn bản văn học đặc sắc, môn Ngữ văn tạo cho học sinh cơ hội khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, biết đồng cảm, sẻ chia, có cá tính và đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với tiếng Việt và văn học, ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; giúp học sinh thấy rõ vai trò và tác dụng của môn học đối với đời sống con người, có thói quen và nhu cầu đọc sách, có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại, có khả năng hội nhập quốc tế, có ý thức và tác phong của một công dân toàn cầu.

1.2. Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung như năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, chương trình môn Ngữ văn giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực thẩm mĩ thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe; cung cấp hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về văn học và tiếng Việt, để góp phần phát triển vốn học vấn căn bản của một người có văn hoá; hình thành và phát triển con người nhân văn, biết tiếp nhận, cảm thụ, thưởng thức, đánh giá các sản phẩm ngôn từ và các giá trị cao đẹp trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cấp học

2.1. Mục tiêu ở tiểu học

a) Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản, nhất là văn bản văn học, môn Tiếng Việt góp phần giúp học sinh phát triển những phẩm chất cao đẹp như: tình yêu đối với thiên nhiên, gia đình, quê hương; ý thức đối với cội nguồn; lòng nhân ái; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; trung thực và có trách nhiệm.

b) Giúp học sinh bước đầu phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở mức độ căn bản thông qua những kiến thức phổ thông sơ giản về tiếng Việt và văn học. Kết thúc cấp tiểu học, học sinh biết cách đọc, đọc hiểu được các văn bản văn học và văn bản thông tin có chủ đề thiết thực, gần gũi với lứa tuổi; viết được các bài văn kể chuyện, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh đơn giản theo đúng các bước và đảm bảo yêu cầu về chữ viết, chính tả, đặc điểm của kiểu loại văn bản; biết phát biểu ý kiến, kể lại câu chuyện; biết lắng nghe để hiểu đúng ý kiến của người khác, biết trao đổi với người nói trong quá trình nghe.

Chương trình góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ cho học sinh chủ yếu thông qua cảm thụ, thưởng thức văn học. Những câu chuyện, bài thơ, bài văn, kịch bản văn học được đọc, được nghe kể trong chương trình giúp học sinh có hiểu biết về cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh. Thông qua phát triển kĩ năng nói nghe tương tác, học sinh biết tự làm chủ tình cảm, thái độ, hành vi của mình. Việc đọc hiểu những văn bản viết về cuộc sống và con người nước ngoài sẽ giúp học sinh có hiểu biết ban đầu về văn hoá, con người ở một số quốc gia trên thế giới. Qua việc đọc hiểu và tạo lập văn bản, học sinh biết tiếp nhận có chọn lọc những thông tin, tạo ý tưởng mới, đồng thời biết liên hệ và giải quyết các tình huống gần gũi, tương tự trong đời sống.

2.2. Mục tiêu ở trung học cơ sở

a) Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản, nhất là văn bản văn học, môn Ngữ văn góp phần giúp học sinh phát triển những phẩm chất cao đẹp như: tình yêu đối với thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước; ý thức đối với cội nguồn, tự hào về lịch sử dân tộc; lòng nhân ái, vị tha; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh;có hứng thú học tập, ham thích lao động; có tinh thần tự học và ý thức nghề nghiệp; trung thực và có trách nhiệm, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, góp phần giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam.

b) Chương trình Ngữ văn trung học cơ sở tiếp tục phát triển năng lực ngôn ngữ đã hình thành ở cấp tiểu học. Thông qua những kiến thức và kĩ năng ngữ văn phổ thông cơ bản, chương trình giúp học sinh tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động. Kết thúc cấp trung học cơ sở, học sinh biết đọc hiểu dựa trên kiến thức đầy đủ hơn, sâu hơn về văn học và tiếng Việt, cùng với những trải nghiệm và khả năng suy luận của bản thân; biết viết các kiểu loại văn bản (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng) đúng quy cách, quy trình; biết trình bày dễ hiểu, mạch lạc

các ý tưởng và cảm xúc; nói rõ ràng, đúng trọng tâm, có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; biết nghe hiểu với thái độ phù hợp và phản hồi hiệu quả.

Chương trình Ngữ văn góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ qua việc tiếp nhận, cảm thụ, thưởng thức vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật, qua lời ăn tiếng nói khi giao tiếp, qua vẻ đẹp nhân văn của đề tài, chủ đề, của tư tưởng và hình tượng nghệ thuật. Qua các tình huống giao tiếp hàng ngày và thế giới hình tượng trong tác phẩm văn học, học sinh biết làm chủ bản thân và có hành vi ứng xử phù hợp. Qua đọc hiểu các văn bản, học sinh có được những hiểu biết cơ bản về sự đa dạng của văn hoá và biết tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người. Học sinh biết chú ý lắng nghe; biết đặt các câu hỏi khác nhau về một sự vật, sự việc; biết phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề, yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; biết tìm kiếm và lựa chọn thông tin, hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã có; biết nhìn nhận, quan tâm tới các chứng cứ, đánh giá sự vật, hiện tượng dưới những góc nhìn khác nhau khi viết và nói; biết cân nhắc, chọn lọc từ ngữ, dẫn chứng, ý tưởng khi thuyết trình, đối thoại.

2.3. Mục tiêu ở trung học phổ thông

a) Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản, nhất là văn bản văn học, môn Ngữ văn góp phần giúp học sinh phát triển những phẩm chất cao đẹp như: tình yêu đối với thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước; ý thức đối với cội nguồn, tự hào về lịch sử dân tộc; lòng nhân ái, vị tha; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động, tinh thần tự học, phát triển ý thức nghề nghiệp; trung thực và có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân, góp phần giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b) Chương trình Ngữ văn trung học phổ thông tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp đã hình thành ở trung học cơ sở. Thông qua những kiến thức phổ thông nền tảng, có tính hệ thống và sâu rộng hơn về văn học, tiếng Việt, chương trình giúp học sinh có năng lực vững vàng để tiếp tục học lên cao đẳng, đại học, các trường nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động. Kết thúc cấp trung học phổ thông, học sinh biết đọc hiểu các kiểu loại văn bản dựa trên những kiến thức sâu rộng hơn và hệ thống hơn, kết hợp với những trải nghiệm và khả năng suy luận, tư duy độc lập của bản thân; biết viết các kiểu loại văn bản tương đối phức tạp (nhất là văn bản nghị luận, văn bản thông tin) đúng quy cách, quy trình; biết trình bày dễ hiểu,

mạch lạc, sinh động các ý tưởng và cảm xúc; nói có nội dung, rõ ràng, đúng trọng tâm, có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người, biết nghe hiểu với thái độ phù hợp và phản hồi hiệu quả.

Năng lực thẩm mĩ được phát triển thông qua thưởng thức vẻ đẹp của con người, thiên nhiên, sự việc và ngôn từ trong tác phẩm văn học. Qua những ngữ liệu chọn lọc đặc sắc, học sinh có được những trải nghiệm thú vị trong đọc, viết, nói, nghe và rút ra được những bài học cụ thể, sâu sắc; có khả năng phản hồi một cách tích cực và hiệu quả những nội dung đã đọc, khả năng làm chủ tình cảm, hành vi cũng như khả năng ứng xử phù hợp trước các tình huống phức tạp trong đời sống. Cũng qua đọc hiểu các kiểu loại văn bản, học sinh có được hiểu biết cơ bản về sự đa dạng văn hoá, có khả năng tìm tòi khám phá, để củng cố, mở rộng vốn sống và tri thức văn hoá; biết tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hoá, giữa mọi người. Qua yêu cầu viết các kiểu loại văn bản, chương trình giúp học sinh có khả năng suy nghĩ độc lập, sáng tạo; khả năng tìm kiếm, lựa chọn cách giải quyết vấn đề, đề xuất giải pháp. Nội dung luyện nói và nghe giúp học sinh biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống một cách phù hợp, hiệu quả.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Môn Ngữ văn là một trong những môn học trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất cao đẹp mà Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã nêu lên: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm với các biểu hiện cụ thể sau:

a) Biết yêu thiên nhiên trong cuộc sống cũng như trong văn bản văn học, chủ động vận động người khác bảo vệ thiên nhiên; yêu quý và tự hào về truyền thống của quê hương; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với nước; biết trân trọng, giữ gìn và bảo vệ cái đẹp; yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu và bảo vệ các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

b) Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn và tha thứ; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt,, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác, quý trọng những hành động cao đẹp trong

cuộc sống cũng như trong tác phẩm văn học; phản đối cái ác, tham gia và chủ động vận động người khác ngăn chặn các hành vi bạo lực; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết cảm thông, độ lượng với người có lỗi.

c) Có hứng thú học tiếng Việt, ham thích đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập và tích cực tham gia công việc gia đình, nhà trường; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập; tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng; có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai

d) Trung thực và có trách nhiệm trong học tập, sinh hoạt hàng ngày; mạnh dạn, tự tin phát biểu ý kiến của mình trước tập thể; giữ lời hứa và dám nhận lỗi do mình gây ra; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức tìm hiểu và tuyên truyền, vận động mọi người làm theo pháp luật; yêu lao động, có ý chí vượt khó, tự học và có định hướng và chủ kiến về nghề nghiệp tương lai; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế và trở thành công dân toàn cầu.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực

2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Môn Ngữ văn có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung đã được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

2.1.1. Năng lực tự chủ và tự học

Kĩ năng đọc, viết, nói và nghe được hình thành và phát triển từ môn Ngữ văn là công cụ tốt để học sinh học các môn học khác và tự học. Học sinh biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp người học có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức và điều chỉnh được những hạn chế của mình trong quá trình học tập và không ngừng học hỏi để tự hoàn thiện.

2.1.2. Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh.

Qua môn Ngữ văn, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu loại văn bản đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp.

Cũng qua môn Ngữ văn, học sinh phát triển năng lực cảm xúc, nhờ đó nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn. Qua việc phát triển năng lực giao tiếp, học sinh thiết lập và phát triển phù hợp mối quan hệ với người khác, làm tăng hiệu quả hợp tác.

2.1.3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản (văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin), biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Ngữ văn trong chương trình giáo dục mới đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Qua việc học môn Ngữ văn, học sinh có kĩ năng viết, bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng theo cách sáng tạo. Qua những hình thức rèn luyện từ thấp đến cao, học sinh có được khả năng đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn, nhờ đó đề xuất được các giải pháp phù hợp với bối cảnh.

2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực chuyên môn

2.2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ

Môn Ngữ văn là một trong những môn có nhiều lợi thế trong việc trực tiếp hình thành và phát triển năng lực thẩm mĩ. Đó là khả năng nhận biết cái đẹp; phân tích đánh giá được cái đẹp; tái hiện và tạo ra cái đẹp; sống nhân ái, nhân văn. Cái đẹp cần hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả cái bi, cái hài, cái chân, cái thiện, cái cao cả, cái tốt, cái nhân văn... Dạy học Ngữ văn góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ qua việc tiếp nhận, cảm thụ, thưởng thức vẻ đẹp của con người, thiên nhiên, sự việc, của ngôn từ nghệ thuật; qua lời ăn tiếng nói khi giao tiếp; qua vẻ đẹp nhân văn của đề tài, chủ đề, của tư tưởng và hình tượng nghệ thuật. Qua các tình huống giao tiếp hàng ngày và thế giới hình tượng trong tác phẩm văn học, học sinh biết làm chủ bản thân và có hành vi ứng xử phù hợp.

Qua những ngữ liệu chọn lọc đặc sắc, học sinh có được những trải nghiệm thú vị trong đọc, viết, nói, nghe và rút ra được những bài học cụ thể, sâu sắc; có khả năng phản hồi một cách tích cực và hiệu quả những nội dung đã đọc, khả năng làm chủ tình cảm, hành vi cũng như khả năng ứng xử phù hợp trước các tình huống phức tạp trong đời sống.

Thông qua môn học Ngữ văn, học sinh có được năng lực thẩm mĩ với các biểu hiện cụ thể sau:

– Chỉ ra, phân tích và đánh giá được vẻ đẹp của các hình thức ngôn từ trong các văn bản văn học. Hứng thú và xúc động trước những hình ảnh, hình tượng cao đẹp về thiên nhiên, con người, cuộc sống trong tác phẩm.

– Nêu ra và phân tích được những giá trị thẩm mĩ được thể hiện trong tác phẩm văn học: cái đẹp, cái xấu, cái hài, cái bi, cái cao cả, cái thấp hèn,....từ đó hiểu và đánh giá được những giá trị tư tưởng và cảm hứng nhân văn của tác giả được thể hiện qua tác phẩm.

– Trình bày được những tác động của văn bản tác phẩm đã giúp người đọc hiểu được những giá trị của bản thân như thế nào; hình thành và nâng cao nhận thức về cái đẹp và xúc cảm thẩm mĩ của cá nhân ra sao; có những suy nghĩ và hành vi đẹp đối với bản thân và những người xung quanh.

– Tạo ra được những sản phẩm đẹp như biết sử dụng từ ngữ, câu văn, đoạn văn, bài văn hay và đẹp trong giao tiếp nói và viết hàng ngày.

2.2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ

Tất cả các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung và năng lực thẩm mĩ nêu trên đều được hình thành và phát triển thông qua các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

Ở tiểu học

a) *Về kĩ năng đọc,* chương trình tập trung vào hai yêu cầu chính là đọc đúng và đọc hiểu. Yêu cầu về đọc với học sinh các lớp đầu cấp (lớp 1, lớp 2) trước hết là biết đọc đúng với tốc độ phù hợp và biết đọc thầm, đọc hiểu những câu chuyện, bài thơ, bài văn, kịch bản văn học và văn bản thông tin. Yêu cầu đọc hiểu ở lớp 3, lớp 4 và lớp 5 gồm: đọc để hiểu ý nghĩa của các chi tiết quan trọng, hiểu chủ đề, hiểu bài học mà chính các em rút ra được từ văn bản dựa trên sự liên hệ giữa văn bản với những trải nghiệm của bản thân, sự vận dụng vào hoàn cảnh sống của các em. Ngoài ra, yêu cầu đọc với học sinh lớp 4 và lớp 5 còn là biết cách đọc diễn cảm văn bản văn học để hiểu cái hay, sự thú vị trong sử dụng ngôn từ, hình ảnh, trong cách thể hiện ý tưởng theo đặc điểm của từng kiểu loại văn bản. Qua từng năm học, năng lực đọc của học sinh được phát triển đáp ứng được yêu cầu làm công cụ để học tốt các môn học khác và các yêu cầu đọc của cá nhân.

b) *Về kĩ năng viết,* chương trình tập trung vào hai yêu cầu chủ yếu là kĩ thuật viết (bao gồm viết chữ đúng kiểu, viết đúng chính tả, trình bày bài viết, chủ yếu đối với lớp 1 và lớp 2) và viết một số kiểu loại văn bản theo đúng quy cách, quy trình (đối với lớp 3, lớp 4, lớp 5). Yêu cầu viết văn bản đối với học sinh tiểu học bao gồm: viết đoạn văn và bài văn tự sự (kể lại những câu chuyện đã đọc, những sự việc đã chứng kiến, tham gia, những câu chuyện học sinh tự tạo cốt truyện dựa trên trí tưởng tượng của các em); viết đoạn văn và bài văn miêu tả (tả thực và bước đầu tả có hư cấu những sự vật, hiện tượng gần gũi); viết đoạn văn và bài văn biểu cảm (nêu những cảm xúc, suy nghĩ của học sinh khi đọc một câu chuyên, bài thơ, khi chứng kiến một sự kiện gợi cho các em nhiều cảm xúc); viết đoạn văn và bài văn thuyết minh về sự vật và các hoạt động gần gũi với cuộc sống của chính các em; viết đoạn văn nghị luận sơ giản dưới dạng nêu ý kiến hoặc giải thích lí do vì sao. Mỗi bài viết có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài), được viết theo đúng quy trình. Ngoài những kiểu văn bản trên, học sinh còn được viết một số kiểu văn bản thông tin đơn giản để đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong đời sống như: bản tự thuật, tin nhắn, giấy mời, thời gian biểu, thư thăm hỏi, báo cáo ngắn về những hoạt động của nhóm hoặc lớp, văn bản chỉ dẫn hoạt động, đơn từ thông thường.

c) *Về kĩ năng nói và nghe,* chương trình tập trung vào yêu cầu phát biểu rõ ràng các ý kiến ngắn trong thảo luận, đối thoại; thuyết minh về sự vật, hoạt động gần gũi; kể chuyện, thuật việc mạch lạc, có bộc lộ cảm xúc và ý kiến nhận xét của cá nhân; nghe hiểu ý kiến người nói, ghi chép và tóm tắt được ý kiến đã nghe để bước đầu có phản hồi tích cực bằng ý kiến hoặc bằng việc làm, tạo tiền đề để tự ghi bài học ở cấp học tiếp theo.

Ở trung học cơ sở

a) *Về kĩ năng đọc,* chương trình tiếp tục phát triển yêu cầu đọc đúng, đọc diễn cảm, đọc hiểu có cơ sở lí tính nhiều hơn so với tiểu học, dựa trên kiến thức đầy đủ hơn và sâu hơn về văn học, giao tiếp và tiếng Việt, cùng với những trải nghiệm và khả năng suy luận của bản thân. Yêu cầu chung về đọc đối với cấp trung học cơ sở là hiểu các nội dung tường minh và/hoặc hàm ẩn của các kiểu loại văn bản (văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin), bước đầu biết phân tích và đánh giá nội dung, ý nghĩa của các kiểu loại văn bản đó; nhận biết, phân tích, đánh giá được những đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản; biết cách liên hệ, mở rộng, so sánh văn bản này với văn bản khác và với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân; từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về vẻ đẹp của cuộc sống, làm giàu cho đời sống tinh thần; thấy được tác động của văn học với đời sống của bản thân; có hứng thú đọc và biết cách tìm tài liệu đọc để đáp ứng nhu cầu hiểu biết, giải trí, phát triển và nhu cầu giải quyết những vấn đề đặt ra trong học tập và cuộc sống của bản thân. Biết cách tìm kiếm, đọc và xử lí thông tin trong các văn bản điện tử. Việc phân tích, đánh giá hình thức biểu đạt của văn bản chủ yếu nhằm phục vụ cho hoạt động viết và nói.

b) *Về kĩ năng viết,* chương trình yêu cầu học sinh viết được các kiểu văn bản với mức độ cao hơn tiểu học, cụ thể là: i) Viết được văn bản tự sự kể lại một cách sáng tạo những câu chuyện đã đọc; những điều đã chứng kiến, tham gia; những câu chuyện tự tưởng tượng có kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm; ii) Viết được văn bản biểu cảm thể hiện cảm nhận về tác phẩm văn học (phản hồi văn học); làm được một số câu thơ có ý, có vần, có hình ảnh; viết được bài tuỳ bút; iii) Viết được văn bản nghị luận về những vấn đề cần thể hiện suy nghĩ và chủ kiến cá nhân, đòi hỏi những thao tác lập luận tương đối đơn giản, bằng chứng dễ tìm kiếm; iv) Viết được văn bản thuyết minh về những vấn đề gần gũi với đời sống và hiểu biết của học sinh với cấu trúc thông dụng; điền được một số mẫu giấy tờ, soạn được một số văn bản nhật dụng phức tạp hơn so với tiểu học. Học sinh phải biết viết đúng quy trình, biết cách tìm tài liệu để đáp ứng yêu cầu viết văn bản; biết cách tạo lập và trình bày các văn bản điện tử thông dụng; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và biết cách trích dẫn văn bản của người khác.

c) *Về kĩ năng nói và nghe,* chương trình trước hết tập trung vào yêu cầu nói, cụ thể là: trình bày dễ hiểu, mạch lạc các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói. Học sinh phải có khả năng kể lại một câu chuyện đã đọc (đã nghe); biết cách trình bày, chia sẻ những trải nghiệm, cách nhìn, cảm xúc, ý tưởng và thái độ của mình đối với những vấn đề được nói đến; thảo luận ý kiến về một vấn đề, trước hết là những vấn đề được gợi lên từ các văn bản đã đọc (đã nghe); thuyết minh về một đối tượng hay quy trình. Học sinh biết cách nói thích hợp với mục đích, đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; biết ứng dụng công nghệ thông tin và hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ,... để trình bày vấn đề một cách hiệu quả. Về kĩ năng nghe, học sinh nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe, nhận biết được cảm xúc của người nói, từ đó biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.

Ở trung học phổ thông

a) *Kĩ năng đọc* được nâng cao hơn so với trung học cơ sở sau khi học sinh đã được trang bị có hệ thống và đầy đủ hơn những kiến thức căn bản về văn học và tiếng Việt. Yêu cầu chung về đọc đối với cấp trung học phổ thông là không chỉ hiểu nội dung, ý nghĩa của văn bản, những đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, mà còn chú trọng đến yêu cầu phân tích, đánh giá nội dung, ý nghĩa và hình thức biểu đạt của văn bản, nhất là những tìm tòi sáng tạo về ngôn ngữ, cách viết và kiểu loại văn bản; tập trung vào yêu cầu đọc hiểu sâu, giúp học sinh tiếp nhận được các văn bản phức tạp hơn. Biết cách đọc và xử lí thông tin với các văn bản điện tử đa dạng và phức tạp hơn. Qua đọc hiểu, học sinh biết liên hệ, mở rộng, so sánh văn bản này với văn bản khác, văn bản với bối cảnh và với những trải nghiệm cá nhân; từ đó có cách nhìn, cách nghĩ, cách bình luận, đánh giá theo một cảm quan riêng; thấy vai trò và tác dụng của việc đọc văn bản, nhất là văn bản văn học, đối với bản thân.

b) *Kĩ năng viết* được phát triển trên cơ sở tập trung hơn vào văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp nhưng vẫn phù hợp với những vấn đề mà học sinh trung học phổ thông thường gặp trong học tập và đời sống. Về văn bản nghị luận, chương trình yêu cầu bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng gần đến tuổi thành niên, đòi hỏi cấu trúc và thao tác lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm từ nhiều nguồn, nhất là trên Internet. Về văn bản thuyết minh, chương trình chủ yếu yêu cầu viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu có những quy ước theo thông lệ; biết kết hợp thuyết minh với các yếu tố nghị luận, tự sự, miêu tả, biểu cảm khi cần; kết hợp

các thông tin khách quan với cách nhìn nhận, đánh giá mang dấu ấn cá nhân của người viết. Biết cách tạo lập và trình bày các văn bản điện tử với yêu cầu cao hơn cấp trung học cơ sở về nội dung và hình thức thể hiện; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và chống đạo văn.

Qua bài viết, học sinh thể hiện được những trải nghiệm, cảm xúc, ý tưởng và thái độ của cá nhân đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; từng bước xây dựng cho mình một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

c) *Về kĩ năng nói và nghe,* chương trình yêu cầu học sinh nói và nghe linh hoạt; biết tham gia tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau. Qua thực hành giao tiếp, học sinh nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận; nắm bắt và đánh giá được quan điểm trái ngược với mình để tranh luận một cách hiệu quả; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có nhu cầu, hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận.

So với cấp trung học cơ sở, yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở trung học phổ thông được phát triển rõ rệt (theo hướng vừa nâng cao, vừa phân hoá). Năng lực giao tiếp và năng lực thẩm mĩ của học sinh được phát triển tập trung hơn trên cơ sở gia tăng mức độ phức tạp của hoạt động luyện tập, thực hành đồng thời với việc cung cấp thêm những kiến thức phổ thông, thiết yếu về đời sống, văn hoá, lịch sử và văn học.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

KIẾN THỨC

Tiếng Việt

1) Ngữ âm và chữ viết

2) Từ vựng

3) Ngữ pháp

4) Hoạt động giao tiếp

5) Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ

Văn học

1) Những vấn đề chung về văn học

2) Các thể loại văn học

3) Các yếu tố của tác phẩm văn học

4) Một số hiểu biết sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam

NGỮ LIỆU

1) Định hướng về kiểu loại văn bản

2) Văn bản cụ thể (Phụ lục)

– Văn bản bắt buộc

– Văn bản gợi ý

Ma trận nội dung (Kiến thức, Ngữ liệu)

Nội dung / Lớp		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kiến thức Tiếng Việt	1. Ngữ âm và chữ viết	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	2. Từ vựng	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	3. Ngữ pháp	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	4. Hoạt động giao tiếp	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể của ngôn ngữ	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Kiến thức văn học	1. Những vấn đề chung về văn hoc		*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	2. Các thể loại văn học	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

Nội dung \ Lớp		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	3. Các yếu tố của tác phẩm văn học	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	4. Một số hiểu biết sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam									*			*
Ngữ liệu	1. 1. Truyện (và văn xuôi)	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1.2. Thơ (và văn vần)	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1.3. Kịch				*	*			*	*	*	*	
	1.4. Ký						*	*				*	*
	2. Văn bản nghị luận						*	*	*	*	*	*	*
	3. Văn bản thông tin	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

Ma trận kĩ năng giao tiếp (Đọc, Viết, Nói và Nghe)

Kĩ năng \ Lớp		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đọc	0. Kĩ thuật đọc	*	*	*	*	*							
	1.1 Đọc hiểu nội dung văn bản	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1.2 Đọc hiểu hình thức văn bản	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1.3 Đọc hiểu và liên hệ, so sánh, mở rộng, vận dụng	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

Kĩ năng \ Lớp		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1.4 Đọc mở rộng	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Viết	0. Kĩ thuật viết	*	*	*	*	*							
	1.1 Yêu cầu chung về viết các kiểu loại đoạn văn, văn bản	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1.2 Yêu cầu viết kiểu loại văn bản	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Nói và Nghe	1. Yêu cầu về kĩ năng nói	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	2. Yêu cầu về kĩ năng nghe	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	3. Yêu cầu về kĩ năng nói và nghe có tính tương tác	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

Nội dung chương trình mỗi lớp được xác định dựa theo những yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đối với lớp đó. Mỗi yêu cầu được đánh dấu bằng một kí hiệu thống nhất trong toàn bộ chương trình như sau:

∗ *Yêu cầu về kĩ năng đọc* gồm:

– Kĩ thuật đọc, đánh dấu bằng các kí hiệu 0.1, 0.2,...

– Đọc hiểu:

+ Đọc hiểu nội dung văn bản (đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, ý nghĩa), đánh dấu bằng các kí hiệu 1.a, 1.b,...;

+ Đọc hiểu hình thức văn bản (kiểu loại văn bản và các thành tố của mỗi kiểu loại), đánh dấu bằng các kí hiệu 2.a, 2.b,...;

+ Đọc hiểu và liên hệ, so sánh, mở rộng, vận dụng, đánh dấu bằng các kí hiệu 3.a, 3.b,...;

+ Yêu cầu đọc mở rộng, quy định về học thuộc và số lượng trang sách học sinh cần đọc trong năm, kí hiệu là 4 và 4.1, 4.2,...

** Yêu cầu về kĩ năng viết* gồm:

– Kĩ thuật viết, đánh dấu bằng các kí hiệu 0.1, 0.2,...;

– Viết đoạn văn, văn bản (gồm quy trình viết và các kiểu loại văn bản):

+ Ký hiệu 1 (1.a, 1.b,...) đánh dấu các yêu cầu chung về viết các kiểu loại đoạn văn, văn bản;

+ Ký hiệu 2 (2.a, 2.b,...) và các chữ số tiếp theo đánh dấu các yêu cầu về viết đối với từng kiểu loại đoạn văn, văn bản.

** Yêu cầu về các kĩ năng nói và nghe* gồm:

– Yêu cầu về kĩ năng nói, đánh dấu bằng các kí hiệu 1.a, 1.b,...

– Yêu cầu về kĩ năng nghe, đánh dấu bằng các kí hiệu 2.a, 2.b,...

– Yêu cầu về kĩ năng nói và nghe có tính tương tác, đánh dấu bằng các kí hiệu 3.a, 3.b,...

Căn cứ vào các yêu cầu nói trên, chương trình môn Ngữ văn xác định Nội dung dạy học gồm các kiến thức về tiếng Việt, kiến thức văn học và ngữ liệu. Các nội dung cụ thể trong mục kiến thức được đánh dấu bằng các kí hiệu 1 và 1.1, 1.2,...

Mục ngữ liệu chỉ nêu định hướng khái quát về các kiểu loại văn bản được dạy trong từng lớp; riêng tiểu học có quy định độ dài của văn bản. Các ngữ liệu bắt buộc và ngữ liệu gợi ý cho từng lớp được giới thiệu trong Phụ lục.

LỚP 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC 0.1. Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. Đưa mắt từ trên xuống dưới ở mỗi trang sách, từ trái sang phải ở mỗi dòng. 0.2. Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).	*Nội dung kiến thức không dạy riêng mà tích hợp trong các bài học phát triển kĩ năng.* **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Chữ cái, dấu thanh; âm, vần, thanh điệu 1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: "c/k", "g/gh", "ng/ngh"

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
0.3. Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc: 40 – 50 tiếng/phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ. 0.4. Bước đầu biết đọc thầm khi học hết lớp 1. 0.5. Nhận biết được bìa sách tranh và tên sách. ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết, nội dung quan trọng được thể hiện tường minh. 1.b. Nhờ sự gợi ý, hỗ trợ, hiểu được ý nghĩa hay bài học được rút ra từ văn bản, thể hiện qua khả năng trả lời câu hỏi, chẳng hạn:"Em học được điều gì tốt ở nhân vật trong truyện?", "Câu chuyện/bài thơ khuyên chúng ta điều gì?". 2.a. Bước đầu nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua ngôn ngữ và hình ảnh trong truyện. 2.b. Bước đầu nhận biết được lời của nhân vật trong truyện. 3.a. Biết liên hệ tranh minh hoạ với các chi tiết trong câu chuyện. 3.b. Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao. 4.1. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 30 trang/năm, mỗi trang khoảng 110 chữ, có tranh minh hoạ. 4.2. Thuộc lòng 5 – 6 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, có độ dài khoảng 30 – 40 chữ. **Văn bản thông tin** 1.a. Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết, nội dung chính được thể hiện tường minh trong văn bản.	1.3. Quy tắc viết chữ cái đầu câu, viết tên riêng người Việt 1.4. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu 2. Từ có nghĩa giống nhau hoặc trái ngược nhau trong văn bản 3. Từ chỉ người, sự vật, hoạt động, màu sắc, hình dáng trong văn bản 4.1. Từ xưng hô thông dụng 4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng: chào gặp mặt, chào tạm biệt, cảm ơn, xin phép, xin lỗi, hỏi thăm và trả lời, chúc mừng,... 5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Câu chuyện, bài thơ 2. Nhân vật trong truyện **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học: – Truyện, văn xuôi: truyện cổ tích, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.b. Nhờ sự gợi ý, hỗ trợ, hiểu được đề tài hay thông tin chính của văn bản, thể hiện qua khả năng trả lời câu hỏi, chẳng hạn: "Văn bản này viết về điều gì?". 2.a. Nhận biết được một số dấu hiệu hình thức của loại văn bản thông tin phổ biến, đơn giản: một số kí hiệu dễ hiểu, gần gũi với học sinh. 2.b. Nhận biết được trình tự và quan hệ giữa các sự việc, chẳng hạn giữa "trời mưa" và "đường ướt", "trời nắng" và "mang ô", "khát nước" và "uống nước",... 3.a. Kể được một số kí hiệu đã từng thấy trong thực tế và cho biết ý nghĩa của các tín hiệu đó. 3.b. Gọi tên sự vật, sự việc trong tranh. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 20 trang/năm, mỗi trang khoảng 90 chữ, có hình ảnh.	– Thơ, văn vần: đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao) Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 100 – 150 chữ, thơ khoảng 60 – 80 chữ 1.2. Văn bản thông tin: thuyết minh những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh Độ dài của văn bản: khoảng 100 chữ 2. Gợi ý văn bản (Phụ lục)
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT 0.1. Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc trên mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa); đặt vở và xê dịch vở hợp lí khi viết. 0.2. Viết đúng chữ thường cỡ vừa, cỡ nhỏ và viết đúng chữ in hoa. Viết liền mạch các chữ cái trong vần và tiếng. Viết đúng chữ số (từ 0 đến 9) cỡ lớn và cỡ vừa.Viết đúng quy tắc các chữ có tiếng mở đầu bằng *c, k, q, g, gh, ng, ngh.* 0.3. Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 chữ theo các hình thức nhìn – viết (tập chép), nghe – viết, tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ/15 phút, không mắc quá 5 lỗi.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
VIẾT ĐOẠN VĂN NGẮN 1. Bước đầu biết trả lời những câu hỏi như: "Viết về ai, sự việc gì?"; "Những sự việc đó diễn ra ở đâu, vào lúc nào?" trước khi viết. 2.a. Biết điền phần thông tin còn trống, trả lời câu hỏi hoặc viết một vài câu dưới tranh để kể lại câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. 2.b. Biết điền phần thông tin còn trống, trả lời câu hỏi hoặc viết lời dưới tranh để nói về ngoại hình nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. 3.a. Biết điền phần thông tin còn trống, trả lời câu hỏi hoặc viết lại lời đã nói để giới thiệu bản thân. 3.b. Biết đặt tên cho một bức tranh.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Nói được rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. 1.b. Biết đặt câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. 1.c. Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi phù hợp với đối tượng người nghe. 1.d. Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ chơi dựa trên gợi ý. 1.e. Biết kể lại một đoạn chuyện đơn giản đã được nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh). 2.a. Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nghe, có tư thế nghe phù hợp). Biết đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. 2.b. Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học và thực hiện theo thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy đó.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.c. Nghe một câu chuyện và biết trả lời các câu hỏi: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu? 3.a. Biết tuân thủ quy định khi phát biểu: đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. 3.b. Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những thông tin đơn giản.	

LỚP 2

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC 0.1. Đọc đúng các tiếng (bao gồm cả một số tiếng có vần khó, ít dùng). Thuộc bảng chữ cái tiếng Việt; biết phân biệt tên con chữ (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...). 0.2. Đọc đúng, rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ ngắn, văn bản thông tin, tốc độ đọc khoảng 60 – 80 chữ/phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. 0.4. Bước đầu phân biệt được ngôn ngữ nhân vật trong đối thoại và ngôn ngữ người dẫn chuyện. 0.5. Đọc thầm với tốc độ khoảng 90 – 100 chữ/phút. 0.6. Nhận biết được bìa sách, tranh minh hoạ, tên sách, tên tác giả, nhà xuất bản. 0.7. Biết điền vào phiếu đọc sách những thông tin quan trọng về sách tự đọc.	*Nội dung kiến thức không dạy riêng mà tích hợp trong các bài học phát triển kĩ năng.* **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Quy tắc ghi dấu thanh 1.2. Bảng chữ cái tiếng Việt, sự khác nhau giữa tên con chữ (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...) 1.3. Quy tắc viết tên riêng người Việt, tên riêng địa lí Việt Nam 1.4. Công dụng của một số loại dấu câu Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than: đánh dấu kết thúc câu; dấu phẩy: tách các từ ngữ biểu hiện các ý khác nhau trong câu

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Biết hỏi và trả lời được câu hỏi về các chi tiết, nội dung quan trọng của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? 1.b. Dựa vào gợi ý, hiểu được ý nghĩa hay bài học được rút ra từ văn bản. 1.c. Dựa vào tranh minh hoạ của một câu chuyện ngắn và những gợi ý, nêu được nội dung chính của câu chuyện đó. 2.a. Nhận biết được địa điểm, thời gian, các sự việc chính và trình tự của câu chuyện có 2 – 3 sự việc. 2.b. Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. 2.c. Nhận biết được thái độ, tình cảm giữa các nhân vật với nhau thể hiện qua hành động, ngôn ngữ đối thoại. 2.d. Nhận biết được vần trong thơ. 3.a. Nêu được một số đặc điểm chính về hình dáng, tính cách của nhân vật trong câu chuyện. 3.b. Nêu được nhân vật yêu thích nhất và giải thích được vì sao. 4.1. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 80 trang/năm, mỗi trang khoảng 110 chữ, có tranh minh hoạ. 4.2. Thuộc lòng ít nhất 8 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học, có độ dài khoảng 40 – 50 chữ. **Văn bản thông tin** 1.a. Biết hỏi và trả lời được câu hỏi về các chi tiết, nội dung chính của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao?	2. Từ có nghĩa giống nhau hoặc trái ngược nhau trong văn bản 3. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất trong văn bản 4.1. Tương tác trong hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời 4.2. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: đoạn văn kể lại một sự việc – Văn bản miêu tả: đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý – Văn bản biểu cảm: đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu – Văn bản thông tin (thuyết minh và nhật dụng): đoạn văn giới thiệu một đối tượng; thời gian biểu, bưu thiếp, tin nhắn, lời cảm ơn, lời xin lỗi 5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Đề tài (viết, kể về điều gì) 2. Hình dáng, điệu bộ của nhân vật 3. Vần trong thơ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.b. Biết dựa vào gợi ý, trả lời được văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. 1.c. Biết căn cứ vào nhan đề của văn bản, hình ảnh minh hoạ và các chú thích hình ảnh trong văn bản để suy ra được nội dung chính của văn bản. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin đơn giản, thông dụng như mục lục sách, thời khoá biểu, văn bản ngắn thuật 2 – 3 việc làm cụ thể, văn bản giới thiệu về loài vật, văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động. 2.b. Nhận biết được trình tự các sự việc, hiện tượng nêu trong văn bản. 3.a. Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. 3.b. Nhận biết được ý tưởng, thông tin thể hiện qua hình ảnh trong văn bản. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin tự chọn với dung lượng khoảng 25 trang/năm, mỗi trang 90 chữ, có hình ảnh.	**NGỮ LIỆU** 1.Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện, văn xuôi: truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện danh nhân; đoạn (bài) văn miêu tả – Thơ, văn vần: bài thơ, đồng dao, ca dao, vè Độ dài của văn bản: truyện khoảng 200 chữ, bài miêu tả khoảng 180 chữ, thơ khoảng 80 – 100 chữ 1.2.Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản thuyết minh ngắn về sự vật, hiện tượng nêu 2 – 3 việc làm; văn bản giới thiệu về loài vật, đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng học tập; hướng dẫn một hoạt động đơn giản bao gồm cả dạng kí hiệu – Văn bản nhật dụng: danh sách học sinh; mục lục sách; thời khoá biểu; thời gian biểu; bưu thiếp; tin nhắn; danh thiếp, lời cảm ơn, xin lỗi Độ dài của văn bản: khoảng 120 – 150 chữ
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT 0.1. Viết tương đối thành thạo chữ thường và chữ in hoa. 0.2. Nghe – viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 – 55 chữ, tốc độ khoảng 50 – 55 chữ/15 phút. Biết viết đúng những từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. 0.3. Biết viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng người Việt và tên riêng địa lí phổ biến ở Việt Nam. 0.4. Trình bày sạch sẽ, đúng quy định, mắc không quá 5 lỗi. Biết kiểm tra và sửa lỗi chính tả trong bài viết.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
VIẾT ĐOẠN VĂN NGẮN 1. Biết thực hiện quy trình viết gồm các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); thu thập thông tin cho bài viết (từ suy nghĩ, quan sát, trải nghiệm của cá nhân; thông qua thảo luận nhóm); viết nháp; dựa vào hỗ trợ của giáo viên, chỉnh sửa lỗi dấu kết thúc câu, cách viết hoa, cách dùng từ ngữ. 2. Dựa vào gợi ý, biết viết 4-5 câu kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia. 3. Dựa vào gợi ý, viết 4 – 5 câu miêu tả (tả thực) một sự vật gần gũi quen thuộc. 4. Viết được 4 – 5 câu nói về tình cảm của mình với những người thân yêu. 5. Viết được 4 – 5 câu giới thiệu về một đồ vật quen thuộc, nêu được những đặc điểm (hình dáng, màu sắc) nổi bật của nó. 6. Biết viết thời gian biểu, bưu thiếp, tin nhắn, lời cảm ơn, lời xin lỗi.	2. Gợi ý văn bản (Phụ lục)
NÓI VÀ NGHE 1.a. Nói rõ ràng, tự tin. Có thói quen nhìn vào người nghe. 1.b. Biết điều chỉnh lời nói (từ ngữ, tốc độ, âm lượng) cho thích hợp với người nghe. 1.c. Biết nói và đáp lại lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, lời mời, lời đề nghị, chúc mừng, chia buồn, an ủi, khen ngợi, bày tỏ sự ngạc nhiên, đồng ý, không đồng ý, từ chối phù hợp với đối tượng người nghe. 1.d. Biết kể một câu chuyện đơn giản đã đọc, nghe, xem (có sự hỗ trợ của hình ảnh). 1.e. Dựa vào gợi ý, biết nhận xét về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc. 1.g. Biết nói ngắn gọn về một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (chẳng hạn tên tác phẩm, tên tác giả (nếu có), viết về cái gì, nhân vật mà mình thích).	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói. Biết đặt những câu hỏi sau khi nghe để hiểu rõ hơn và tìm kiếm thêm thông tin. 2.b. Nghe một bài thơ hoặc bài hát, dựa vào gợi ý biết nói một vài câu nêu cảm nhận của mình về bài thơ hoặc bài hát đó. 2.c. Nghe câu chuyện, dựa vào gợi ý biết nêu ý kiến về nhân vật chính hoặc một sự việc trong câu chuyện. 3.a. Dựa vào gợi ý biết trao đổi trong nhóm về các nhân vật trong một câu chuyện. 3.b. Biết tuân thủ quy định khi trao đổi về một vấn đề trong nhóm nhỏ: chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói.	

LỚP 3

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC 0.1. Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các đoạn văn miêu tả, câu chuyện, bài thơ; tốc độ đọc khoảng 80 – 90 tiếng/phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ. 0.2. Biết đọc theo ngữ điệu phù hợp với vai được phân trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. 0.3. Đọc thầm với tốc độ khoảng 100 – 120 chữ/phút. 0.4. Biết dùng từ điển học sinh để tìm ý nghĩa và cách dùng của các từ ngữ mới. 0.5. Biết đánh dấu đoạn sách đang đọc. 0.6. Biết ghi chép ngắn những nội dung quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay. ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được những chi tiết và nội dung được thể hiện tường minh. Hiểu được nội dung hàm ẩn của văn bản với những suy luận đơn giản. 1.b. Biết tìm ý chính của từng đoạn văn dựa trên các câu hỏi gợi ý. 1.c. Dựa vào gợi ý, hiểu được ý nghĩa hay bài học được rút ra từ văn bản có một chủ đề. 2.a. Nhận biết được hình dáng, điệu bộ, hành động, suy nghĩ của nhân vật; đóng vai diễn tả lại điệu bộ, hành động của nhân vật. 2.b. Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện.	*Nội dung kiến thức không dạy riêng mà tích hợp trong các bài học phát triển kĩ năng.* **KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Quy tắc viết nhan đề văn bản 1.2. Công dụng của một số loại dấu câu Dấu phẩy: tách các từ ngữ ghi ngày, tháng, năm, địa chỉ; dấu gạch ngang: đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật; dấu ngoặc kép: đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại; dấu hai chấm: báo hiệu phần giải thích, liệt kê 2. Biện pháp tu từ nhân hoá 3. Sơ giản về câu kể (trần thuật), câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán 4.1. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn 4.2. Sơ giản về nguyên tắc luân phiên lượt lời

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.c. Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô và lời người kể chuyện. 2.d. Nhận biết được tình cảm, thái độ của người kể chuyện đối với nhân vật. 3.a. Nêu được tình cảm, suy nghĩ và nhận xét của cá nhân về hình dáng, điệu bộ, hành động của một nhân vật trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình. 3.b. Lựa chọn một nhân vật, địa điểm hay sự việc trong tác phẩm, mô tả hoặc vẽ lại được hình ảnh đã lựa chọn. 4.1. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 100 trang/ năm, mỗi trang khoảng 110 chữ, có tranh minh hoạ. 4.2.Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học, có độ dài khoảng 80 chữ. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết được những chi tiết và nội dung chính được thể hiện tường minh; hiểu được nội dung hàm ẩn (có thể có) của văn bản với những suy luận đơn giản. 1.b. Biết tìm ý chính của từng đoạn hoặc mục trong văn bản. 1.c. Trả lời được văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. 2.a. Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản: văn bản giới thiệu (tả thực) một đồ vật; văn bản thuyết minh về một đối tượng; thông báo ngắn; tờ khai in sẵn. 2.b. Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản, chẳng hạn theo trật tự thời gian. 3.a. Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. 3.b. Từ thông tin của văn bản, biết nêu những điều học được về cách ứng xử hay thực hiện một công việc trong đời sống.	4.3. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn kể lại câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm – Văn bản miêu tả: bài văn ngắn, đơn giản miêu tả đồ vật – Văn bản biểu cảm: đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm – Văn bản nghị luận: đoạn văn nêu lí do vì sao mình thích một nhân vật trong câu chuyện – Văn bản thông tin: đoạn văn giới thiệu về bản thân, thông báo hoặc bản tin ngắn, tờ khai in sẵn, thư cho người thân 5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Ý nghĩa của bài thơ, truyện kể (khuyên ta điều gì) 2. Bối cảnh (địa điểm và thời gian) 3. Suy nghĩ và hành động của nhân vật

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 40 trang/năm, mỗi trang khoảng 90 chữ, có hình ảnh.	**NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện, văn xuôi: truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyện ngắn, truyện danh nhân, truyện vui; bài văn miêu tả – Thơ, văn vần: thơ, tục ngữ Độ dài của văn bản: truyện khoảng 250 chữ, bài miêu tả khoảng 200 – 220 chữ, thơ khoảng 100 – 120 chữ 1.2. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản nói về người, sự vật, địa điểm; thuyết minh về một đối tượng; chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc làm/sử dụng một sản phẩm gồm 3 – 4 hành động – Văn bản nhật dụng: thư cá nhân, thông báo, bản tin ngắn, tờ khai đơn giản, nội quy Độ dài của văn bản: khoảng 150 – 180 chữ. 2. Gợi ý văn bản (Phụ lục)
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT 0.1. Viết thành thạo các kiểu chữ thường và chữ in hoa. Viết chữ rõ ràng, đủ nét, liền mạch và thẳng hàng. Biết viết hoa tên người, tên địa điểm Việt Nam và tên một số nhân vật, địa điểm nước ngoài nổi tiếng theo mẫu. 0.2. Biết quy tắc ghi dấu thanh ở âm chính và vận dụng để viết đúng. 0.4. Biết viết đúng những từ phát âm giống nhau nhưng cách viết khác nhau (ví dụ: *(cái) gì* và *(cô) dì*, *dấu (vết)* và *giấu (giếm)*, *dày (dặn)* và *giày (dép*). 0.5. Biết viết đúng những từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. 0.6. Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn theo hình thức nghe – viết hoặc nhớ viết một bài có độ dài khoảng 65 – 70 chữ, tốc độ khoảng 65 – 70 chữ/15 phút (chú trọng các tiếng có vần khó hoặc dễ viết sai do đặc điểm của chữ quốc ngữ và ảnh hưởng của cách phát âm địa phương). VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN 1. Dựa vào gợi ý, biết thực hiện quy trình viết gồm các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); thu thập thông tin cho bài viết (từ suy nghĩ, quan sát, trải nghiệm của cá nhân; thông qua thảo luận nhóm hoặc lớp); hình thành một vài ý lớn; viết nháp; chỉnh sửa lỗi dùng từ, đặt câu, lỗi dấu câu, viết hoa; hoàn thiện bài viết dựa vào nhận xét, góp ý của giáo viên và bạn bè. 2.a. Biết viết đoạn văn ngắn kể lại câu chuyện đã đọc. 2.b. Biết viết đoạn văn ngắn kể lại một việc làm mà bản thân cảm thấy thích thú.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3. Biết viết đoạn miêu tả ngắn, tả thực người hoặc sự vật, địa điểm. 4. Dựa vào gợi ý, biết viết đoạn văn ngắn chia sẻ cảm xúc, tình cảm (từ cuộc sống hay từ bài thơ, truyện kể). 5. Biết viết đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. 6. Biết viết đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, sở trường của bản thân, những việc đã từng làm có ích đối với gia đình hay cộng đồng. 7. Biết viết thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền vào tờ khai in sẵn; viết thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử).	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết tránh dùng những từ ngữ thô tục. 1.b. Biết nói rõ ràng, tập trung vào mục đích nói và đề tài được nói tới; có thái độ tự tin và có thói quen nhìn vào người nghe. 1.c. Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; giới thiệu các thành viên, các hoạt động của nhóm, tổ, lớp. 1.d. Biết nói về một đề tài mà mình quan tâm dựa trên gợi ý (ví dụ đồ chơi, vật nuôi trong nhà,...). 1.e. Biết kể một câu chuyện đơn giản đã đọc, nghe hoặc xem (có sự hỗ trợ, gợi ý); kết hợp lời kể, điệu bộ thể hiện cảm xúc về câu chuyện. 1.g. Biết giới thiệu về một con người, sự vật, địa điểm hoặc sự việc với những chi tiết tiêu biểu về đối tượng. 1.h. Biết nói về hình dáng, tính cách nhân vật qua hình ảnh trong truyện tranh hay	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
phim hoạt hình. 2.a. Biết chú ý nghe người khác nói. Biết đặt những câu hỏi có liên quan sau khi nghe để kiểm tra thông tin và nắm bắt được chính xác nội dung đã nghe. Có một số nhận xét về nội dung đã nghe. 2.b. Biết dùng các từ như *vâng*, *ừ*, *thế à*,...; đặt câu hỏi, nói lời đáp và có cử chỉ, điệu bộ (ánh mắt, sắc mặt, động tác của đầu, tay,...) thích hợp để đáp lại người nói. 2.c. Nghe một câu chuyện, biết tưởng tượng và diễn lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện đó. 3.a. Biết tuân thủ nguyên tắc luân phiên lượt lời, chú ý lắng nghe cho đến khi người nói kết thúc; tập trung vào vấn đề trao đổi, không nói lạc đề. 3.b. Biết trao đổi trong nhóm về một bài thơ, truyện kể, bộ phim hoặc bài hát. 3.c. Biết nói chuyện qua điện thoại với mở đầu và kết thúc cuộc nói chuyện phù hợp. Trong khi nói, biết lắng nghe để nắm bắt chính xác thông tin, biết nói rõ ràng và tỏ thái độ (lịch sự hoặc thân mật,...) phù hợp, tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện.	

LỚP 4

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC 0.1. Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả; tốc độ đọc khoảng 90 – 100 tiếng/phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ; biết đọc nhấn giọng đúng những từ ngữ cần nhấn giọng trong câu; biết thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Quy tắc viết hoa tên riêng của cơ quan, tổ chức 1.2. Công dụng của một số loại dấu câu Dấu gạch ngang: đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê, nối các từ ngữ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
0.2. Biết đọc thầm với tốc độ khoảng 130 – 140 chữ/phút. 0.5. Biết dùng một số loại từ điển tiếng Việt thông dụng. 0.6. Biết ghi chép vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay. ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được những chi tiết và nội dung được thể hiện tường minh. Dựa vào gợi ý, hiểu được nội dung hàm ẩn của văn bản. 1.b. Xác định được một số chi tiết nổi bật. Biết tóm tắt văn bản. 1.c. Hiểu được chủ đề của văn bản. 2.a. Nhận biết được văn bản có nội dung do tưởng tượng và văn bản viết về những sự việc, sự vật, hiện tượng có thật. 2.b. Nhận biết được các yếu tố thời gian, địa điểm, sự việc chính, nhân vật trong truyện và thời gian, địa điểm, sự việc chính, vai diễn, lời thoại trong kịch bản. 2.c. Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, ngôn ngữ, suy nghĩ. 2.d. Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện: theo trình tự thời gian hay theo quan hệ nhân quả. 2.e. Chọn được một cách kết thúc khác cho câu chuyện. 2.g. Bước đầu hiểu được tác dụng của vần, nhịp, hình ảnh và biện pháp tu từ nhân hoá trong thơ. 3.a. Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.	nằm trong một liên danh; dấu ngoặc kép: đánh dấu nhan đề của một tác phẩm, tài liệu; dấu ngoặc đơn: đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung) 2.1. Từ điển, công dụng của từ điển, cách sắp xếp các từ và cách tìm nghĩa của từ trong từ điển 2.2. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu, thông dụng 2.3. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt 2.4. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong việc biểu đạt nghĩa 3.1. Danh từ, động từ, tính từ; cách dùng thông dụng 3.2. Danh từ riêng và danh từ chung 3.3. Câu và thành phần chính của câu, câu hoàn chỉnh và câu chưa hoàn chỉnh 3.4. Trạng ngữ của câu 4.1. Câu chủ đề của đoạn văn 4.2. Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.b. Nêu được nhân vật, câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích được vì sao. 3.c. Nêu được cách ứng xử của bản thân nếu gặp những tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong tác phẩm. 4.1. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng120 trang/năm, mỗi trang khoảng 210 chữ. 4.2. Thuộc lòng ít nhất 12 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học, có độ dài khoảng 100 chữ. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết được những chi tiết và nội dung cụ thể được thể hiện tường minh trong văn bản; hiểu được nội dung hàm ẩn (có thể có) của văn bản với những suy luận không quá phức tạp. 1.b. Biết giải thích ý nghĩa của một số chi tiết nổi bật. Biết tóm tắt văn bản dựa trên các ý chính. 1.c. Hiểu được đề tài và nội dung chính hay thông tin cơ bản của văn bản. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó: văn bản giới thiệu sách/phim; văn bản chỉ dẫn (đơn giản) các bước thực hiện một công việc hoặc làm/sử dụng một sản phẩm; thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời. 2.b. Nhận biết được vị trí và mục đích của phần tài liệu tham khảo. 2.c. Nhận biết được cách sắp xếp ý tưởng, thông tin trong văn bản, chẳng hạn theo trật tự thời gian hoặc quan hệ nhân quả.	4.3. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh hoạ – Văn bản miêu tả: bài văn tả địa điểm, con vật, cây cối – Văn bản biểu cảm: đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật – Văn bản nghị luận: đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy – Văn bản thông tin (thuyết minh và nhật dụng): bài hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; báo cáo thảo luận nhóm, giấy mời, đơn, thư cảm ơn hoặc xin lỗi, thư trao đổi công việc 5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, kí hiệu, số liệu **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Chủ đề (tường minh) 2. Cốt truyện (theo trình tự thời gian) 3.Chuyện có thật và chuyện tưởng tượng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.d. Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối. 2.e. Nhận biết được các lí lẽ củng cố cho một ý kiến, nhận định trong văn bản thông tin. 3.a. Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản thông tin đã đọc. 3.b. Nhận biết được ý tưởng, thông tin qua hình ảnh, kí hiệu, số liệu trong văn bản (gồm văn bản in hoặc văn bản điện tử). 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 60 trang/năm, mỗi trang khoảng 170 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	4. Hình ảnh trong thơ 5. Lời thoại trong kịch bản văn học **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện, văn xuôi: truyện cổ, truyện ngắn, truyện vui, truyện phiêu lưu, truyện danh nhân; đoạn (bài) văn miêu tả – Thơ, văn vần: đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ – Kịch bản văn học Độ dài của văn bản: truyện, kịch bản khoảng 300 – 350 chữ, bài miêu tả khoảng 250 – 280 chữ, thơ khoảng 120 – 140 chữ 1.2. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: giới thiệu bản tin; văn bản tường thuật/tường trình; văn bản giới thiệu sách/phim; thuyết minh một sự vật, hiện tượng – Văn bản nhật dụng: giấy mời, thư trao đổi công việc, đơn, quảng cáo, tờ
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT 0.1. Viết đúng chữ viết hoa. 0.2. Viết đúng các tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương hay đồng âm nhưng có hình thức chính tả khác nhau. Biết sửa lỗi chính tả trong bài viết. Biết viết hoa các tên riêng của tổ chức, cơ quan. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN 1.a. Biết thực hiện quy trình viết gồm các bước: xác định nội dung viết; thu thập chất liệu cho bài viết (từ suy nghĩ, quan sát, trải nghiệm cá nhân; thông qua thảo luận, đọc sách báo, phỏng vấn, đọc trên mạng,...); hình thành ý cho bài viết; viết nháp; chỉnh sửa lỗi về bố cục, lỗi dùng từ, đặt câu, lỗi chính tả; hoàn thiện bài viết dựa vào nhận xét, góp ý của giáo viên hoặc bạn bè. 1.b. Viết đoạn văn, văn bản thể hiện được rõ ràng và mạch lạc chủ đề, ý tưởng	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
chính hoặc thông tin cơ bản; bảo đảm phù hợp với yêu cầu về kiểu loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau. 2.a. Biết viết bài văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia và chia sẻ suy nghĩ, tình cảm của mình về sự việc đó. 2.b. Biết viết bài văn kể lại câu chuyện (đã đọc, đã nghe hoặc tự sáng tác) có kèm tranh minh hoạ. 3. Biết viết bài văn miêu tả về đồ vật hoặc con vật, cây cối; dùng những từ ngữ gợi lên những đặc điểm nổi bật của đối tượng được miêu tả. 4. Biết viết đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật trong văn học hoặc một người gần gũi, thân thiết. 5. Biết viết đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. 6. Biết viết văn bản ngắn: hướng dẫn các bước thực hiện một công việc hay làm/sử dụng một sản phẩm gồm 2 – 3 bước. 7. Biết viết báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư trao đổi công việc,...	rơi, báo cáo làm việc nhóm Độ dài của văn bản: khoảng 200 chữ 2. Gợi ý văn bản (Phụ lục)
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài được nói tới; có thái độ tự tin; biết kết hợp một cách phù hợp cử chỉ, điệu bộ (ánh mắt, động tác của đầu, tay,...) để tăng thêm hiệu quả giao tiếp. 1.b. Biết nói về một đề tài có sử dụng các phương tiện hỗ trợ (ví dụ: biểu đồ, tranh ảnh,...). 1.c. Biết kể lại một sự việc mình đã tham gia và chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về sự việc đó. 1.d. Biết kể lại một câu chuyện đã đọc, nghe hoặc xem bằng lời của những nhân vật khác nhau.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.e. Biết trình bày lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. 1.g. Biết trình bày trước nhóm, giới thiệu một vài điểm nổi bật của một cuốn sách nhỏ đã đọc hay một bộ phim đã xem (theo lựa chọn cá nhân). 2.a. Nghe và nắm bắt được chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện. 2.b. Biết ghi lại những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác. 3.a. Biết tuân thủ những quy định trong thảo luận: nguyên tắc luân phiên lượt lời; tập trung vào vấn đề thảo luận. 3.b. Biết đóng góp ý kiến của mình trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hay một nhiệm vụ mà nhóm hay lớp phải thực hiện.	

LỚP 5

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC 0.1. Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch bản, bài thơ, bài miêu tả, tốc độ đọc khoảng 110 – 120 tiếng/phút. 0.2. Có khả năng đọc thầm với tốc độ đọc khoảng 130 – 140 tiếng/phút. 0.3. Biết dùng một số loại sách công cụ thông dụng như sổ tay dùng từ, từ điển học sinh. 0.4. Bước đầu biết đọc theo những cách khác nhau (đọc lướt và đọc kĩ).	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Quy tắc viết tên riêng người, tên riêng địa lí nước ngoài 1.2. Công dụng của một số loại dấu câu Dấu gạch ngang: đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu; dấu gạch nối: nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng; sự khác nhau giữa dấu gạch ngang và dấu gạch nối

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
0.5. Biết ghi chép vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay. ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được những chi tiết và nội dung được thể hiện tường minh. Hiểu được nội dung hàm ẩn dễ nhận biết của văn bản. 1.b. Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản. 1.c. Nhận biết được đề tài, nêu được chủ đề được thể hiện tường minh hoặc hàm ẩn trong văn bản. 2.a. Nhận biết được một số điểm nổi bật của bối cảnh và tác dụng của chúng trong câu chuyện. 2.b. Nhận biết được loại cốt truyện trong đó các sự việc không sắp xếp theo trình tự thời gian. 2.c. Nhận biết được những thay đổi của các nhân vật trong một truyện kể. 2.d. Nhận biết được người kể (người kể xưng "tôi" hay không xưng " tôi"). 2.e. Hiểu được tác dụng của vần, nhịp, hình ảnh và biện pháp tu từ điệp từ điệp ngữ, so sánh và nhân hoá trong thơ. 3.a. Nhận biết và bước đầu nhận xét được bối cảnh, hình dáng, tính cách của nhân vật qua hình ảnh trong truyện tranh hoặc phim hoạt hình. 3.b. Nêu được một vài biện pháp nghệ thuật trong câu chuyện, bài thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích được vì sao. 3.c. Nêu những điều học được từ câu chuyện, bài thơ, màn kịch và lựa chọn điều mà cá nhân tâm đắc nhất, giải thích lí do yêu thích.	1.3. Một số trường hợp viết hoa danh từ chung để thể hiện sự tôn trọng đặc biệt 2.1. Từ điển và cách giải thích nghĩa, cách dùng, từ loại của từ trong từ điển 2.2. Nghĩa của từ trong từ điển và trong văn bản, nghĩa đen và nghĩa bóng 2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu, thông dụng 2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt, những trường hợp "đồng âm dị nghĩa" 2.5. Từ đồng nghĩa và sắc thái nghĩa của từ 2.6.Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong ngữ cảnh 3.1. Đại từ và quan hệ từ 3.2. Câu đơn và câu ghép, một số quan hệ từ thông dụng để nối các vế câu ghép 4.1. Biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá, điệp từ, điệp ngữ 4.2. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết 4.3. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn viết lại kết thúc một câu chuyện, kịch bản dựa trên một truyện kể

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
4.1.Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng180 trang/năm, mỗi trang khoảng 210 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. 4.2. Thuộc lòng ít nhất 15 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học, có độ dài khoảng 100 chữ. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết những chi tiết tiêu biểu và các nội dung cụ thể được thể hiện tường minh trong văn bản; hiểu được nội dung hàm ẩn (có thể có) của văn bản. 1.b. Biết dựa vào nhan đề và các đề mục lớn để xác định đề tài, nội dung cơ bản của văn bản; biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết; biết tóm tắt văn bản. 1.c. Hiểu được đề tài và nội dung cơ bản của văn bản. 2.a. Nhận biết được mục đích và đặc điểm của một số loại văn bản thông tin: văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một quy trình; văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...). 2.b. Nhận biết được bố cục (phần đầu, phần giữa (chính), phần cuối) và các yếu tố (nhan đề, tiêu đề, đoạn văn, câu chủ đề) của một văn bản thông tin thông thường. 2.c. Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản, chẳng hạn theo trật tự thời gian hoặc trật tự về tầm quan trọng. 2.d. Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ trong việc thể hiện nội dung cơ bản của văn bản (gồm văn bản in hoặc văn bản điện tử). 3. Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản	– Văn bản miêu tả: bài văn tả người, phong cảnh – Văn bản biểu cảm: bài văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện – Văn bản nghị luận: đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội – Văn bản thông tin (thuyết minh và nhật dụng): bài hướng dẫn cách tiến hành một hoạt động hoặc làm/sử dụng một sản phẩm, bài giới thiệu một cuốn sách nhỏ hoặc một bộ phim; báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu; văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...) 5. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Chủ đề (hàm ẩn) 2. Cốt truyện sắp xếp không theo trình tự thời gian 3. Người kể trong truyện 4. Biện pháp tu từ trong thơ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
thân sau khi đọc văn bản. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 80 trang/năm, mỗi trang khoảng 170 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	5. Nhân vật và vai diễn trong kịch **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện, văn xuôi: truyện cổ dân gian, truyện ngắn, truyện vui, truyện khoa học viễn tưởng, truyện danh nhân; đoạn (bài) văn miêu tả – Thơ, văn vần: bài thơ, đoạn thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ – Kịch bản văn học Độ dài của văn bản: truyện và kịch bản khoảng 350 – 400 chữ, bài văn miêu tả khoảng 350 chữ, thơ khoảng 150 chữ 1.2. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: giới thiệu sách/phim; thuật lại một sự kiện lịch sử; thuyết minh về một sự vật, hiện tượng; chỉ dẫn một quy trình hoạt động – Văn bản nhật dụng: báo cáo công việc, chương trình hoạt động; quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...) Độ dài của văn bản: khoảng 250 chữ
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT 0.1. Viết thành thạo chữ viết hoa. 0.2. Viết đúng các tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương hay đồng âm nhưng có hình thức chính tả khác nhau. Biết sửa lỗi chính tả trong bài viết. 0.3. Biết viết hoa một số danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện ý nghĩa tôn kính; biết tránh lạm dụng cách viết này. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN 1.a. Biết thực hiện quy trình viết bảo đảm các bước: xác định mục đích và nội dung viết; thu thập thông tin, tư liệu; hình thành ý và lập dàn ý cho bài viết; viết nháp; chỉnh sửa; chia sẻ và hoàn thiện bài viết dựa vào nhận xét, góp ý của giáo viên hoặc bạn bè. 1.b. Viết đoạn văn, văn bản thể hiện được rõ ràng và mạch lạc chủ đề, ý tưởng chính hoặc thông tin cơ bản; bảo đảm phù hợp với yêu cầu về kiểu loại xuất phát từ nhiệm vụ, mục đích viết; có mở đầu, triển khai, kết thúc và những chi tiết quan trọng; các câu, đoạn có liên kết với nhau. 2. Biết viết bài văn kể lại câu chuyện đã học hoặc đã đọc; khuyến khích viết sáng tạo bằng những chi tiết hoặc kết thúc câu chuyện do cá nhân tưởng tượng.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3. Biết viết bài văn tả người hoặc tả phong cảnh; bài viết có đầy đủ ba phần: mở bài, thân bài và kết bài. 4. Biết viết bài văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện. 5. Biết viết đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối một hiện tượng trong đời sống học đường, chẳng hạn đồng phục, trò chơi điện tử. 6.a. Biết viết bài hướng dẫn cách tiến hành một hoạt động, chẳng hạnhướng dẫn đường đi, cách chăm sóc một con vật, cách pha trà. 6.b. Biết viết bài giới thiệu một nhân vật trong một cuốn sách hoặc bộ phim hoạt hình đã xem (hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ). 7. Biết viết báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu.	2. Gợi ý văn bản (Phụ lục)
NÓI VÀ NGHE 1.a. Có khả năng trình bày rõ ràng các ý tưởng và cảm xúc. Có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người. Thể hiện ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói. 1.b. Biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp để tăng hiệu quả biểu đạt. 1.c. Biết dựa trên gợi ý, giới thiệu về một di tích, một địa điểm tham quan, một địa chỉ vui chơi. 1.d. Biết trình bày ý kiến của mình về một vấn đề gây tranh cãi. 1.e. Biết nói về một bộ phim đã được xem, dựa vào một số yếu tố cơ bản như cốt truyện, bối cảnh, hình ảnh, âm thanh, nhân vật. 1.g. Biết hướng dẫn bằng lời cách tiến hành một hoạt động, thực hiện một công việc. 2.a. Biết vừa nghe vừa ghi lại những nội dung quan trọng và những chi tiết	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
nổi bật trong ý kiến của người khác. 2.b. Nhận biết được một số lí lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. 3. Biết thảo luận về một vấn đề có các ý kiến khác biệt; biết dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người đối thoại, biết tôn trọng sự khác biệt trong thảo luận, thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự khi trình bày ý kiến trái ngược với người khác.	

LỚP 6

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản; nêu được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Nhận biết được bố cục và tóm tắt được văn bản. 1.c. Xác định được đề tài, chủ đề và thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua văn bản. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của truyện cổ dân gian (truyền thuyết, cổ tích), truyện cổ viết lại qua cốt truyện, nhân vật, lời trần thuật (lời kể, lời thoại).	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Công dụng của các dấu câu đã học ở tiểu học 2.1. Từ đơn và từ phức, từ ghép và từ láy 2.2. Nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ đa nghĩa; đa nghĩa và đồng âm 2.3. Nghĩacủa một số thành ngữ thông dụng 2.4. Nghĩa của một yếu tố Hán Việt (ví dụ: *bất*, *phi*) và nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *bất công*, *bất đồng*, *phi nghĩa*, *phi lí*) 2.5. Ngữ cảnh và nghĩa của từ 3.1. Cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và thành phần bổ nghĩa, chức năng của các

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.b. Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ của nhân vật. 2.c. Nhận biết được hai loại ngôi kể: người kể xưng "tôi" và người kể không xưng "tôi". Hiểu tác dụng của mỗi loại ngườikể. 2.d. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thơ lục bát. 2.e. Nhận biết được đặc điểm hình thức một bài thơ như: nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ. Phân tích được tác dụng của một số yếu tố: hình ảnh, biện pháp tu từ. 2.h. Nhận biết và nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. 2.i. Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của kí tự sự. 3.a. Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản văn học. 3.b. Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau về cuộc sống, ước mơ, niềm vui hay nỗi lo lắng của các nhân vật trong văn bản văn học và của bản thân. 3.c. Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản văn học đã đọc gợi ra. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 400 trang/năm, mỗi trang khoảng 340 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.	thành phần bổ nghĩa 3.2. Cách mở rộng thành phần câu 4.1. Biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ 4.2. Đoạn văn và văn bản 4.3. Tác dụng của lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu đối với việc thể hiện nghĩa của văn bản 4.4. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, bài văn kể lại một truyện cổ dân gian – Văn bản biểu cảm: thơ lục bát – Văn bản nghị luận: bài nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm – Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện lịch sử; biên bản ghi chép về một vụ việc hay một cuộc họp/thảo luận; tin nhắn, thư điện tử; tóm tắt những gì đã đọc bằng sơ đồ 5.1. Sự phát triển ngôn ngữ: vay mượn từ vựng, từ mượn và sử dụng từ mượn 5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.b. Tóm tắt được các nội dung quan trọng trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. 1.c. Nêu và phân tích được ý nghĩa chính của văn bản. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận nêu ý kiến về một hiện tượng trong đời sống. 2.b. Nhận biết và nhận xét được cách người viết dùng lí lẽ, bằng chứng (người thật việc thật) để thuyết phục người đọc. 2.c. Phân biệt được sự việc khách quan (có thể kiểm chứng được) và ý kiến, đánh giá của người viết (theo chủ quan của người viết). 3. Nhận ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa vấn đề đặt ra trong văn bản và suy nghĩ của bản thân về cuộc sống (quan niệm sống, niềm vui, nỗi lo lắng, ước mơ,...). 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 50 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết được các nội dung tường minh hoặc hàm ẩn trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản. 1.b. Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn. 1.c. Xác định được ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản. 2.a. Nhận biết được một số loại văn bản thông tin: văn bản thuật lại một sự	**KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Chi tiết, nội dung tường minh, hàm ẩn và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học 1.2. Chủ đề văn bản và thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua văn bản 2.1. Một số đặc điểm của truyện truyền thuyết và cổ tích: cốt truyện tuyến tính, yếu tố kì ảo, các loại nhân vật, lời kể và lời thoại 2.2. Truyện ngắn (hiện đại): đặc điểm nhân vật, bối cảnh, cốt truyện; quan hệ giữa bối cảnh với nhân vật và cốt truyện; các kiểu người kể (người kể xưng "tôi" và không xưng "tôi"), tác dụng của việc lựa chọn người kể 2.3. Đặc điểm của thơ lục bát 2.4. Cấu trúc một bài thơ: tiêu đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ; tác dụng của các yếu tố: tiêu đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ 2.5. Yếu tố tự sự, miêu tả trong thơ 2.6. Đặc điểm chung của kí tự sự (nhật kí, hồi kí, du kí, kí sự, phóng sự): tính phi hư cấu, ghi chép và kết nối sự kiện, cập nhật thông tin

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
kiện lịch sử (thuyết minh); biên bản, tin nhắn, thư điện tử (nhật dụng); nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết được các yếu tố của một văn bản thông tin thông thường: câu chủ đề, cước chú, sự kiện và ý kiến. 2.c. Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả,...). 2.d. Nhận biết được các lí lẽ và dẫn chứng củng cố cho một ý kiến trong văn bản thông tin. 3.a. Phân tích được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ,...). 3.b. Chỉ ra được những điều đặt ra trong văn bản gần gũi với suy nghĩ và hành động của bản thân. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng 100 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	3.1. So sánh và kết nối văn học 3.2. Tác dụng của văn học hay mối quan hệ giữa văn học với đời sống 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện: truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích, truyện cổ viết lại) – Thơ: thơ tự sự, thơ trữ tình; thơ lục bát – Ký: kí tự sự 1.2. Văn bản nghị luận – Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3.Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản thuật lại một sự kiện lịch sử – Văn bản nhật dụng: biên bản ghi nhớ công việc 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)
VIẾT 1. Viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý tưởng và tổ chức ý tưởng (lập dàn ý); viết nháp; xem lại và chỉnh sửa; công bố bài viết; tiếp nhận các phản hồi và rút kinh nghiệm. 2.a. Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; người kể xưng "tôi" chia sẻ trải nghiệm và thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc. 2.b. Viết được bài văn kể lại một truyện cổ dân gian (truyền thuyết, cổ tích) truyện cổ viết lại, có sử dụng các yếu tố miêu tả.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3. Bước đầu biết làm một bài thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ lục bát đã học (phản hồi văn học). 4.a.Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm. Bài viết cần: i) trình bày rõ vấn đề và suy nghĩ của người viết; ii) đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để chứng minh cho suy nghĩ của mình. 4.b. Viết được bài phân tích nhân vật, nêu được đặc điểm của nhân vật đó. 5. Viết được một văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện lịch sử. 6. Biết viết biên bản ghi chép về một vụ việc hay một cuộc họp/thảo luận, nêu rõ và đầy đủ các nội dung chính của sự việc. 7. Bước đầu biết dùng sơ đồ để tóm tắt những gì đã đọc.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết lựa chọn nội dung, hình thức và ngôn ngữ phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận. 1.b. Biết kể về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ khi kể về trải nghiệm đó. 1.c. Biết kể một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích một cách sinh động. Biết sử dụng các yếu tố hoang đường, kì ảo để tăng tính hấp dẫn trong khi kể. 1.d. Biết trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống, nêu rõ ý kiến, sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. Biết trả lời câu hỏi của người nghe về các nội dung chính và các chi tiết trong bài trình bày. 1.e. Biết giải thích một hiện tượng tự nhiên hay xã hội. Biết sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như biểu đồ hoặc hình minh hoạ để tăng thêm hiệu quả trình bày.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.g. Biết giới thiệu tác phẩm văn học đã đọc (theo lựa chọn của cá nhân), giải thích lí do chọn đọc, nói về một vài điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật. 2.a. Biết tóm tắt lại nội dung trình bày của người khác. 2.b. Nhận biết và đánh giá được lí lẽ và bằng chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. 3. Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.	

LỚP 7

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu và nội dung của văn bản được thể hiện tường minh hoặc hàm ẩn, chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Tóm tắt được văn bản; biết tóm tắt các phân đoạn và nêu ý chính của mỗi phân đoạn một cách ngắn gọn. 1.c. Xác định được đề tài, chủ đề của văn bản và biết nhận xét về đề tài, chủ đề đó. Nhận xét được thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Công dụng của một số loại dấu câu – Dấu chấm phẩy: đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép, giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp – Dấu ngoặc kép: nhấn mạnh cách hiểu một từ ngữ không theo nghĩa thông thường – Dấu chấm lửng: tỏ ý nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết; thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng; làm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của tục ngữ và truyện cổ dân gian (truyện ngụ ngôn, truyện cười). 2.b. Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của truyện lịch sử. 2.c. Nhận biết được sự khác biệt giữa truyện cổ dân gian và truyện trong văn học viết (tác giả, hoàn cảnh ra đời, cốt truyện (mở đầu – kết thúc) và nhân vật). 2.d. Nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, ngôn ngữ của các nhân vật khác trong truyện; qua ngôn ngữ của người kể chuyện. 2.e. Nhận biết và phân tích được ảnh hưởng của bối cảnh đến nhân vật và diễn tiến của cốt truyện. 2.g. Nhận biết và phân tích được tác dụng của việc thay đổi ngôi kể, điểm nhìn trong một truyện kể. 2.h. Nhận biết và phân tích được đặc điểm của thơ tự do. 2.i. Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. 2.k. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của kí trữ tình. 3.a. Nhận biết và phân tích được một số điểm giống nhau và khác nhau giữa hai tác phẩm văn học viết về cùng một đề tài. 3.b. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu hơn nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học. 3.c. Biết thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với quan niệm về cái đẹp, về những suy nghĩ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lí do tại sao.	giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm 2.1. Đặc điểm của một số loại từ điển thông dụng và những thông tin có thể có trong từ điển (bản in và bản điện tử) 2.2. Thành ngữ và tục ngữ 2.3. Thuật ngữ, nghĩa của thuật ngữ 2.4. Quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, bao hàm 2.5. Nghĩa của một yếu tố Hán Việt (ví dụ: *quốc*, *gia*) và nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *quốc hồn*, *quốc thể*, *gia cảnh*, *gia thế*) 2.6. Ngữ cảnh của từ và nghĩa của nó 3.1. Số từ, lượng từ, phó từ, chỉ từ 3.2. Cách thể hiện "nghĩa bị động" trong câu tiếng Việt (ví dụ: *Tôi lau bàn rồi* và *Bàn lau rồi*) 3.3. Chức năng và cấu tạo của các thành phần chính và của thành phần trạng ngữ trong câu 3.4. Mở rộng cấu trúc câu bằng cách thêm các thành phần phụ của câu 4.1. Biện pháp tu từ điệp ngữ 4.2. Liên kết và mạch lạc của văn bản

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 500 trang/năm, mỗi trang khoảng 340 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. 1.b. Xác định được nội dung chính của văn bản. 1.c. Phân tích được vai trò của các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. 2.a. Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống; phân tích được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết và phân tích được cách người viết dùng lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc. 2.c. Phân biệt được thông tin, sự việc khách quan với ý kiến, đánh giá của người viết. 3.a. So sánh được cách dùng bằng chứng để chứng minh cho ý kiến trong hai văn bản khác nhau. 3.b. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 70 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	4.3. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật và sự kiện lịch sử – Văn bản biểu cảm: thơ tự do – Văn bản nghị luận: bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống, bài văn phân tích một tác phẩm văn học – Văn bản thông tin: bài thuyết minh dùng để giải thích một quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động; văn bản kiến nghị có yếu tố thuyết phục; văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau 5.1. Ngôn ngữ của các vùng miền, thái độ trân trọng sự khác biệt giữa ngôn ngữ của các vùng miền 5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với chủ đề, cách xác định chủ đề văn bản; thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua văn bản 1.2. Văn bản tóm tắt

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Văn bản thông tin 1.a. Nhận biết được các nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện ý tưởng chính/thông tin cơ bản của văn bản. 1.b. Xác định được ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; tóm tắt được văn bản. 1.c. Nhận biết được mối liên hệ giữa các dữ liệu, thông tin; biết phân tích vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản. Biết tiếp nhận nội dung với tư duy phê phán. Biết đặt nhan đề mới cho văn bản. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin: văn bản giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động (thuyết minh); văn bản kiến nghị (nhật dụng); chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết được các yếu tố của một văn bản thông tin thông thường: nhan đề, câu chủ đề, cước chú, tài liệu tham khảo. 2.c. Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại). 2.d. Nhận biết mục đích của văn bản dựa trên nhan đề văn bản, cách đưa thông tin, dữ liệu. 3.a. So sánh được cách dùng thông tin, dữ liệu trong hai văn bản khác nhau. 3.b. Phân tích được vai trò và hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể (văn bản in hoặc văn bản điện tử).	2.1. Một số đặc điểm cơ bản của tục ngữ, truyện ngụ ngôn, truyện cười: mục đích, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ và các thủ pháp nghệ thuật 2.2. Một số đặc điểm cơ bản của truyện lịch sử: sự kiện, nhân vật, bối cảnh, xung đột (sự thật và tưởng tượng, hư cấu) 2.3. Sự khác biệt giữa truyện cổ dân gian với truyện trong văn học viết (qua cốt truyện, nhân vật; xung đột; người kể chuyện, điểm nhìn, ngôn ngữ/diễn ngôn trần thuật,...) 2.4. Đặc điểm thơ tự do: hình ảnh, vần, nhịp và biện pháp tu từ 2.5. Đặc điểm kí trữ tình: sự kiện, *cái tôi* trữ tình, ngôn ngữ 2.6. Điểm giống nhau và khác nhau giữa hai tác phẩm viết về cùng một đề tài 3.1. Những trải nghiệm cuộc sống và việc hiểu văn học 3.2. Quan điểm thẩm mĩ của tác giả và cách giải quyết trong văn bản 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.c. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 150 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	**NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện: truyện cổ dân gian (truyện ngụ ngôn, truyện cười), truyện lịch sử – Thơ: thơ trữ tình, thể thơ tự do – Ký: kí trữ tình – Tục ngữ 1.2. Văn bản nghị luận – Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản thuật lại một sự kiện văn hoá, giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động – Văn bản nhật dụng: thư kiến nghị, trao đổi công việc 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)
VIẾT 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý tưởng và tổ chức ý tưởng (lập dàn ý); viết nháp; xem lại và chỉnh sửa; công bố bài viết; tiếp nhận các phản hồi và rút kinh nghiệm. 2. Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả và thể hiện tình cảm của người viết đối với nhân vật, sự việc trong câu chuyện. 3. Bước đầu biết làm một bài thơ tự do; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ tự do đã học. 4.a. Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống; bài viết cần: i) trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; ii) đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng. 4.b. Bước đầu viết được bài phân tích một tác phẩm văn học; nêu được nội dung chính, chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. 5. Viết được một văn bản thuyết minh giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
7. Biết viết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu về độ dài khác nhau nhưng vẫn đảm bảo được nội dung chính của văn bản.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết sử dụng những cách nói khác nhau về cùng một đề tài, phù hợp với đối tượng, mục đích khác nhau. 1.b. Biết kể một truyện cười. Biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe. Có thái độ thích hợp đối với những câu chuyện vui. 1.c. Biết trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và hệ thống các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước ý kiến phản bác của người nghe. 1.d. Biết thuyết trình về một tác phẩm văn học, nêu các nội dung rõ ràng và cung cấp các chi tiết tiêu biểu về tác phẩm được nói tới. Biết dựa vào gợi ý chuẩn bị bài trình bày của mình và đánh giá bài trình bày của người khác. 1.e. Biết giải thích một quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. 1.g. Biết giới thiệu về một bộ phim hay vở kịch đã xem (theo lựa chọn của cá nhân), nêu một vài điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật của bộ phim hay vở kịch đó. 2.a. Nghe và nhận ra cách mà người trình bày thu hút người nghe. 2.b. Biết tóm tắt các ý chính do người khác trình bày. 3.a. Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. 3.b. Biết thảo luận, chia sẻ nhận xét về ý kiến được nêu lên trong một văn bản nghị luận hay văn bản thông tin.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.c. Biết thảo luận nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.	

LỚP 8

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu và nội dung của văn bản được thể hiện một cách tường minh hoặc hàm ẩn; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, các thành phần nội dung khác và vai trò của chúng trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Phân biệt được đề tài và chủ đề của văn bản; biết giải thích cách xác định chủ đề (chẳng hạn qua nhan đề, từ khoá, biểu tượng, mạch tự sự/trữ tình, sự thay đổi của bản thân nhân vật chính hay một câu nói, nhận định trong lời thoại hay lời người dẫn chuyện). 1.c. Xác định được cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm. Biết nhận xét về sự phù hợp giữa nhan đề và nội dung văn bản. Bước đầu, biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của truyện trinh thám. 2.b. Nhận biết và phân tích được xung đột, cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Công dụng của dấu ngoặc vuông: đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản và phần chú thích của người trích dẫn 1.2. Nghĩa và cách dùng các từ viết tắt gọi tên các tổ chức, hiệp định quốc tế quan trọng như UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,... 2.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng 2.2. Tầm quan trọng của sắc thái nghĩa khi lựa chọn từ ngữ 2.3. Sự khác biệt về nghĩa của một số từ ngữ có nét nghĩa hàm ẩn (ví dụ: *nghĩ*, *biết*, *tưởng*; *toan*, *định*, *bèn*) 2.4. Từ tượng hình và từ tượng thanh

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.c. Nhận biết được phương ngữ trong ngôn ngữ kể chuyện và/hoặc ngôn ngữ đối thoại; phân tích được tác dụng của việc dùng phương ngữ như vậy. 2.d. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thơ trào phúng. 2.e. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thể thơ song thất lục bát. 2.g. Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua kết cấu, hình ảnh, vần, nhịp, từ ngữ, các biện pháp tu từ, mạch cảm xúc trữ tình. 2.h. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của hài kịch thông qua các yếu tố: bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, tình huống, vai diễn, lời thoại. 3.a. Hiểu được mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác. 3.b. Biết nhận xét về sự phản ánh cuộc sống, cách nhìn nhận cái đẹp của tác giả trong văn bản văn học; từ đó biết nêu ý kiến của cá nhân về cách nhìn nhận các vấn đề đời sống. 3.c. Hiểu được tác phẩm văn học có thể làm thay đổi cách nhìn, cách nghĩ, tình cảm, cảm xúc và cách sống của cá nhân người đọc. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 700 trang/năm, mỗi trang khoảng 340 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết được luận đề (vấn đề), các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản; biết phân tích mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng.	2.5. Nghĩa của một yếu tố Hán Việt (ví dụ: *bất*, *vô*, *hữu*) và nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *bất kham*, *bất chính*, *vô vụ lợi*, *hữu quan*, *hữu tận*) 2.6. Ngữ cảnh của từ và nghĩa của nó 3.1. Trợ từ, thán từ, tình thái từ 3.2. Thành phần biệt lập trong câu 3.3. Câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán; câu khẳng định và câu phủ định 3.4. Câu rút gọn và câu đặc biệt 4.1. Biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh 4.2. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn 4.3. Các kiểu đoạn văn: diễn dịch, quy nạp, song song 4.4. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội – Văn bản biểu cảm: thơ song thất lục bát – Văn bản nghị luận: bài văn thảo luận về một vấn đề của đời sống, bài văn so sánh hai nhân vật trong một tác phẩm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.b. Xác định được nội dung chính của văn bản; biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 1.c. Biết phân tích vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính (vấn đề) của văn bản. Biết đánh giá cách đặt nhan đề của tác giả. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận và nêu được mối quan hệ giữa luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết và đánh giá được cách người viết dùng lí lẽ, bằng chứng (người thật việc thật, số liệu, trích dẫn ý kiến; mức độ chính xác, đáng tin cậy, thích hợp, đầy đủ của bằng chứng) và ngôn ngữ để thuyết phục người đọc. 2.c. Phân biệt được ý kiến, đánh giá dựa vào bằng chứng và ý kiến, đánh giá chỉ dựa vào niềm tin; tình cảm, cảm xúc; hay dự đoán. 3.a. Biết liên hệ nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. 3.b. Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra có nhiều cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau tuỳ thuộc vào quan điểm của người viết. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 80 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết được các nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; biết phân tích mối liên hệ giữa các dữ liệu, thông tin; giải thích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản.	– Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh để giải thích một hiện tượng tự nhiên; bài văn giới thiệu một cuốn sách; báo cáo nghiên cứu về vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ; văn bản tường trình 5.1. Giá trị và chức năng của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương 5.2. Giá trị và chức năng của biệt ngữ xã hội 5.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,... **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Nhan đề và cách đặt nhan đề văn bản 1.2. Đề tài và chủ đề, cách xác định chủ đề; kết cấu (cách tổ chức bề mặt lẫn bề sâu của văn bản văn học) 2.1. Một số đặc điểm cơ bản của truyện trinh thám: cốt truyện (điều tra), nhân vật (thám tử), ngôn ngữ (giàu chất suy đoán, lí tính) 2.2. Cách xây dựng bối cảnh, cốt truyện, kết cấu và nhân vật; cốt truyện tuyến tính và cốt truyện phi tuyến tính 2.3. Phương ngữ trong ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật (trong đối thoại)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.b. Xác định được đề tài, nội dung chính của văn bản; biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 1.c. Phân tích được ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; Biết đánh giá cách đặt nhan đề của tác giả. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem (thuyết minh); bản tin (báo in và báo mạng); văn bản tường trình (nhật dụng); chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết được các phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản thông tin như hình minh hoạ, biểu đồ và chỉ ra thông tin được truyền tải qua những phương tiện này. 2.c. Nhận biết và phân tích được cách trình bày nội dung và thông tin trong văn bản như trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu. 2.d. Nhận biết được các thông tin khách quan và ý kiến chủ quan của tác giả để từ đó nhận biết mục đích của văn bản. 3.a. Biết liên hệ nội dung, thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. 3.b. Chỉ ra được các phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt các nội dung trong văn bản thông tin; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể. 3.c. Hiểu được cùng một sự kiện có thể có nhiều cách đưa tin khác nhau.	2.4. Đặc điểm nghệ thuật thơ trào phúng: mục đích, đối tượng và các thủ pháp nghệ thuật 2.5. Đặc điểm nghệ thuật thơ song thất lục bát: cấu trúc hình thức và các thủ pháp nghệ thuật 2.6. Các yếu tố hình thức của một bài thơ: hình ảnh, vần, nhịp, từ ngữ 2.7. Đặc điểm của hài kịch: bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, xung đột, tình huống, vai diễn, lời thoại 3.1. Tiếp nhận văn bản văn học theo những cách khác nhau – vai trò của người đọc 3.2. Quan điểm của tác giả trong tác phẩm và quan điểm người đọc 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện: truyện, truyện trinh thám – Thơ: thơ trữ tình, thơ trào phúng; thể thơ song thất lục bát – Kịch: hài kịch 1.2. Văn bản nghị luận:

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.d. Biết vận dụng những điều đã đọc từ văn bản vào giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 200 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **VIẾT** 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý tưởng và tổ chức ý tưởng (lập dàn ý); viết nháp; xem lại và chỉnh sửa; công bố bài viết; tiếp nhận các phản hồi và rút kinh nghiệm. 2. Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng các yếu tố miêu tả và/hay biểu cảm trong văn bản. 3. Bước đầu biết làm một bài thơ song thất lục bát. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ của mình về bài thơ song thất lục bát đã học. 4.a. Viết được văn bản nghị luận dưới hình thức một bài thảo luận về một vấn đề của đời sống. Bài viết cần: i) trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; ii) đưa ra được lí lẽ thuyết phục và bằng chứng đa dạng (người thật việc thật, số liệu, ý kiến trích dẫn). 4.b.Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học; nêu được nội dung chính, chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. 5.a.Viết được một văn bản thuyết minh để giải thích một hiện tượng tự	– Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản thuyết minh để giải thích một hiện tượng tự nhiên, văn bản giới thiệu một cuốn sách – Văn bản nhật dụng: bản tin, văn bản tường trình, văn bản hợp đồng 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
nhiên hoặc để giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; có cách trình bày mạch lạc, thuyết phục. 5.b. Biết viết một bài báo cáo nghiên cứu về vấn đề tự nhiên hoặc xã hội. Biết sử dụng đồ thị, sơ đồ, hình minh hoạ, phụ lục tham khảo hoặc biểu đồ để tăng thêm hiệu quả thể hiện nội dung báo cáo; biết dùng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài trình bày. 6. Biết viết một văn bản tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội; thể hiện tình cảm và suy nghĩ sâu sắc, gây hứng thú đối với người đọc; có dùng các yếu tố miêu tả và/hoặc biểu cảm trong khi kể. 1.b. Biết trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và hệ thống các luận điểm; sử dụng các luận cứ (lí lẽ và bằng chứng) thuyết phục. Biết ứng dụng công nghệ thông tin để trình bày vấn đề một cách hiệu quả. 1.c. Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (theo lựa chọn cá nhân); cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách, một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của nó; có cách trình bày mạch lạc và ngôn ngữ phù hợp. 1.d. Biết trình bày báo cáo tìm hiểu một vấn đề đáng quan tâm, nêu được nội dung trọng tâm và các chi tiết thiết yếu, có sử dụng đồ thị, sơ đồ hoặc biểu đồ, hình minh hoạ. 1.e. Biết phát biểu để thuyết phục người khác tham gia một hoạt động xã hội như chương trình từ thiện hay bảo vệ môi trường.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Nghe và biết tóm tắt lại nội dung thuyết trình của người khác; nhận xét và nêu tác dụng của biện pháp tu từ hoặc các phương tiện phi ngôn ngữ mà người thuyết trình sử dụng. 2.b. Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan. 2.c. Nghe một bản tin ngắn và biết ghi lại một số thông tin chính đã nghe. 2.d. Biết nhận xét cách biểu đạt phi ngôn ngữ của chủ toạ cuộc họp hoặc người dẫn chương trình (chẳng hạn trong một chương trình truyền hình,...). 3.a. Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: lợi ích và tác hại của việc sử dụng các phương tiện truyền thông và công nghệ thông tin như tivi, Internet, điện thoại di động,...). 3.b. Biết trao đổi về kế hoạch một buổi thảo luận; xem xét mục đích thảo luận; nội dung chính, chọn người chủ trì; quy định lịch trình,...	

LỚP 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, độc đáo và nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết, các	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp 1.2. Công dụng của tất cả các loại dấu câu thông dụng đã học

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
thành phần nội dung khác trong văn bản; biết phân tích vai trò của các chi tiết, thành phần ấy trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. Nhận xét được cách đặt nhan đề của tác giả. 1.c. Xác định được cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm. 1.d. Phân tích và đánh giá được chủ đề của văn bản. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của truyện thơ (truyện Nôm). 2.b. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của truyện khoa học viễn tưởng. 2.c. Phân biệt xung đột, mâu thuẫn bên trong với xung đột, mâu thuẫn bên ngoài. Phân tích được các xung đột, mâu thuẫn và vai trò của chúng trong câu chuyện. 2.d. Nhận biết và nhận xét được ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ của nhân vật; ngôn ngữ đối thoại với ngôn ngữ độc thoại và độc thoại nội tâm. 2.e. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thơ Đường luật (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt) và thơ tự do. 2.g. Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua luật thơ, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ hoặc cách cấu tạo hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản. 2.h. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của bi kịch. 3.a. Biết liên hệ văn bản văn học với bối cảnh lịch sử sáng tác để hiểu văn bản hơn. 3.b. Nhận biết được vai trò của văn hoá, sự trải nghiệm, quan niệm và bối	2.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng 2.2. Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn (ví dụ: *đồng* trong *đồng âm*, *đồng dao* và *trống đồng*) 2.3. Ngữ cảnh của từ và nghĩa của nó 2.4. Điển tích, điển cố (ví dụ: *Ngưu Lang – Chức Nữ*, *Tái ông thất mã*) 3.1. Biến đổi cấu trúc câu bằng cách thay đổi trật tự các thành phần trong câu 3.2. Các kiểu câu ghép, các quan hệ từ thường dùng để nối các vế câu ghép 4.1. Biện pháp tu từ chơi chữ, nói mỉa, nghịch ngữ 4.2. Sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp 4.3. Các kiểu loại văn bản – Văn bản tự sự: truyện kể, mô phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh – Văn bản biểu cảm: thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn tứ tuyệt; bài văn biểu cảm ghi lại cảm xúc, tình cảm, trăn trở, băn khoăn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
cảnh tiếp nhận của từng người đọc đối với việc tiếp nhận tác phẩm văn học; biết trao đổi ý kiến để nâng cao trình độ cảm thụ văn học. 3c. Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại. 3.d. Biết vận dụng một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để hiểu văn bản văn học. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 800 trang/năm, mỗi trang khoảng 340 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản; biết phân tích mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm,lí lẽ và bằng chứng. 1.b. Xác định được nội dung chính của văn bản và vai trò của các luận điểm,lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. 1.c. Đánh giá được ý nghĩa của nội dung chính, biết tiếp nhận nội dung văn bản với tư duy phê phán. 2.a. Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận, phân tích được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết và đánh giá được cách thuyết phục thường dùng trong quảng cáo thương mại như dựa vào tâm lí đám đông, gắn sản phẩm quảng cáo với những giá trị mà nhiều người coi trọng (sang trọng, thành đạt, sành điệu), dùng danh tiếng của những người có ảnh hưởng lớn.	của người chuẩn bị trưởng thành – Văn bản nghị luận: bài nghị luận nêu vấn đề và giải pháp, bài văn phân tích một tác phẩm văn học – Văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; văn bản thuyết minh về quy trình tiến hành một thí nghiệm; báo cáo nghiên cứu, có sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ; quảng cáo, tờ rơi, bài phỏng vấn 5.1. Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới 5.2. Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ 5.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Tư tưởng của tác phẩm 1.2. Mối quan hệ giữa đề tài, chủ đề, tư tưởng 2.1. Đặc điểm của thơ tự sự và truyện thơ Nôm Việt Nam: nhân vật, cốt truyện, cách kể chuyện, ngôn ngữ và các biện pháp nghệ thuật 2.2. Đặc điểm cơ bản của truyện khoa học

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.c. Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và chủ quan (thể hiện tình cảm, suy nghĩ, đánh giá, quan điểm của cá nhân người viết). 3.a. Biết liên hệ ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội mà nó được viết. 3.b. Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt các nội dung trong văn bản nghị luận. 3.c. Hiểu được cùng một ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể được tiếp nhận khác nhau tuỳ thuộc vào trải nghiệm, quan niệm của từng người đọc và bối cảnh tiếp nhận. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 90 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết được các chi tiết (dữ liệu) và nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết với đề tài, ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản. 1.b. Xác định được đề tài, nội dung chính của văn bản; biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 1.c. Phân tích và đánh giá được đề tài, ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; biết giải thích cách xác định đề tài, ý tưởng chính của văn bản; giải thích được nhan đề của văn bản. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm của một số loại văn bản thông tin:	viễn tưởng: nhân vật, cốt truyện (sự kiện, tình huống), bối cảnh (không – thời gian); ngôn ngữ (lời kể, lời thoại) 2.3. Xung đột, mâu thuẫn bên trong và xung đột mâu thuẫn bên ngoài 2.4. Ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật; ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại, độc thoại nội tâm 2.5. Đặc điểm của thơ Đường luật (thơ thất ngôn bát cú, tứ tuyệt) và thơ tự do: cấu trúc hình thức và các biện pháp nghệ thuật 2.6. Tính độc đáo của bài thơ thể hiện qua luật thơ, hình ảnh, từ ngữ, cách cấu tạo hình thức thể hiện 2.7. Những phương tiện, thủ pháp nghệ thuật được sử dụng để tăng tính hấp dẫn và/hoặc tính thuyết phục của văn bản văn học phi hư cấu 2.8. Đặc điểm của bi kịch: cốt truyện, nhân vật (khát vọng và hành động), bối cảnh, xung đột, lời thoại trong bi kịch 3.1. Bối cảnh xã hội và việc hiểu văn bản 3.2. Văn hoá và sự trải nghiệm của bản thân

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
văn bản giải thích một hiện tượng xã hội hoặc văn bản giới thiệu quy trình tiến hành một thí nghiệm (thuyết minh); quảng cáo, bài phỏng vấn (nhật dụng); chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. 2.b. Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản (trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...). 2.c. Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và chủ quan (thể hiện tình cảm, suy nghĩ, đánh giá, quan điểm của cá nhân người viết). 3.a. Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt các nội dung trong văn bản thông tin; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ như đồ thị, sơ đồ trong một văn bản cụ thể. 3.b. Biết liên hệ, vận dụng những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 200 trang/năm, mỗi trang khoảng 440 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	với việc đọc hiểu văn bản 3.3. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện: truyện, truyện khoa học viễn tưởng – Thơ: thơ tự sự, thơ trữ tình (thơ Đường luật, thơ tự do), truyện thơ – Kịch: bi kịch 1.2. Văn bản nghị luận – Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3. Văn bản thông tin – Văn bản thuyết minh: văn bản giới thiệu một sự kiện chính trị hoặc kinh tế; mô tả, giải thích một thí nghiệm – văn bản nhật dụng: quảng cáo, bài phỏng vấn 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)
VIẾT 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý tưởng và tổ chức ý tưởng (lập dàn ý); viết nháp; xem lại và chỉnh sửa; công bố bài viết; tiếp nhận các phản hồi và rút kinh nghiệm.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Biết viết một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc, thay đổi phần nào bối cảnh, nhân vật hoặc cốt truyện, kết thúc; có dùng các yếu tố miêu tả và/hay biểu cảm trong truyện. 2.b. Bước đầu biết dựa vào một truyện tranh để viết thành truyện bằng chữ. 3.a. Bước đầu biết làm bài thơ thất ngôn bát cú hoặc thơ thất ngôn tứ tuyệt. 3.b. Viết được một bài văn biểu cảm ghi lại cảm xúc, tình cảm, trăn trở, băn khoăn của người chuẩn bị trưởng thành trước những vấn đề liên quan đến cuộc sống. 4.a. Viết được một bài văn nghị luận nêu vấn đề và giải pháp. Bài viết cần: i) nêu rõ được vấn đề cần giải quyết; ii) trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. Bài viết cần có lí lẽ chắc chắn và bằng chứng đa dạng. 4.b. Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó. 4.c. Biết viết bài văn so sánh hai nhân vật trong một tác phẩm văn học. 5.a. Viết được một văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng xã hội, văn bản thuyết minh quy trình tiến hành một thí nghiệm; kết hợp được các yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh. 5.b. Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ, trích dẫn và chú thích nguồn trích dẫn; biết dùng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài trình bày. 5.c. Biết viết một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động,	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
thể hiện được những đặc điểm nổi bật của sản phẩm hoặc hoạt động; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp với nhu cầu và tâm lí của người tiếp nhận.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...). 1.b. Biết trình bày ý kiến đánh giá và bình luận về một sự việc có tính thời sự; kết cấu bài trình bày có ba phần rõ ràng, có mở đầu thu hút được người nghe, có thân bài trình bày các luận điểm chặt chẽ và logic, có bằng chứng xác thực và thuyết phục, có kết luận phù hợp với mục đích lập luận; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ một cách đa dạng. 1.c. Biết trình bày rõ ràng quy trình tiến hành một thí nghiệm và dùng kết hợp các yếu tố miêu tả trong khi trình bày. 1.d. Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm. 1.e. Biết giới thiệu và phân tích một tác phẩm văn học đã đọc (theo lựa chọn của cá nhân), giải thích lí do chọn đọc; biết phân tích một vài điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học đó. 2.a. Nghe thuyết trình và biết nắm bắt nội dung thuyết trình của người nói. Nêu được những nhận xét, đánh giá về sự phù hợp giữa nội dung và cách thức trình bày (phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). 2.b. Biết nắm bắt đầy đủ, chính xác những nội dung chính mà nhóm của mình đã trao đổi, thảo luận; biết cách ghi chép để trình bày lại với người khác. 3.a. Biết thảo luận để hiểu một tác phẩm văn học có thể được tiếp nhận khác	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
nhau và hiểu lí do dẫn đến sự khác biệt đó. 3.b. Biết thảo luận, trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ví dụ một hiện tượng tiêu cực xảy ra trong nhà trường như nguyên nhân của bạo lực học đường và giải pháp; vấn đề đạo đức khi sử dụng Internet và tham gia vào các trang mạng xã hội; quan hệ giữa phát triển kinh tế và giữ gìn môi trường). 3.c. Biết trao đổi về kế hoạch một buổi thảo luận; xem xét mục đích thảo luận; nội dung chính; chọn người chủ trì; quy định lịch trình thảo luận, giới hạn thời gian phát biểu; người ghi chép trong khi thảo luận và những tình huống có thể xảy ra khi thảo luận; cách đi đến sự thống nhất. 3.d. Biết tiến hành một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích và cách thức phỏng vấn, bước đầu biết vận dụng để thực hiện cuộc phỏng vấn đúng trọng tâm. 3.e. Biết tranh luận một vấn đề có ý kiến trái ngược nhau; thể hiện thái độ lịch sự khi tranh luận.	

LỚP 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu, độc đáo và các nội dung tường	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú ở cuối trang 2.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
minh hoặc hàm ẩn của văn bản; giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết; biết phân tích vai trò của các chi tiết vàcác thành phần nội dung khác trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Biết phân biệt những gì được thể hiện tường minh và hàm ẩn trong văn bản; biết tìm các chi tiết như những bằng chứng để suy đoán những gì sẽ xảy ra tiếp theo. Biết xác định cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm với chủ kiến rõ ràng. 1.c. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. Biết đặt các nhan đề khác nhau, đánh giá và lựa chọn nhan đề phù hợp nhất với nội dung văn bản. Biết đánh giá cách đặt nhan đề của tác giả. 1.d. Phân tích, đánh giá được chủ đề, tư tưởngcủa văn bản: chủ đề, tư tưởng này được thể hiện cụ thể như thế nào trong tác phẩm; chủ đề tư tưởng này mới mẻ, độc đáo hay quen thuộc trong văn học; thái độ và suy nghĩ của nhà văn như thế nào đối với vấn đề được thể hiện trong văn bản. 2.a. Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện cổ dân gian. 2.b. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của sử thi. 2.c. Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa tính cách nhân vật với sự phát triển của cốt truyện. 2.d. Phân tích và đánh giá được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học. 2.e. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của thơ haiku. 2.g. Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ	tương đối khó và ít gặp 2.2. Nghĩa biểu niệm và nghĩa liên tưởng của từ 2.3. Nghĩa của một số thuật ngữ có yếu tố Hán Việt được dùng trong giao tiếp hàng ngày (ví dụ: *hàng rào thuế quan*, *nhập siêu*, *vi mạch*) 3. Lỗi trật tự từ trong câu 4.1. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản 4.2. Các kiểu loại văn bản – Văn bản nghị luận: bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; bài luận thuyết phục một trường học hoặc một công ty tiếp nhận mình – Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh tổng hợp; nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng 5.1. Từ gốc Hán và gốc châu Âu trong hệ thống thuật ngữ tiếng Việt 5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
như hình ảnh, vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, số chữ, dòng thơ, khổ thơ. 2.h. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của kịch bản chèo (sân khấu dân gian). 3.a. Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử được thể hiện trong văn bản văn học. 3.b. Biết liên hệ để thấy điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc những nền văn hoá khác nhau. 3.c. Phân tích được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc, và sự đánh giá của cá nhân về đối tượng được nêu trong tác phẩm. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 1000 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. 1.b. Biết phân tích chỉ ra mối quan hệ giữa các luận điểm,lí lẽ và bằng chứng. 1.c. Xác định được nội dung chính và ý nghĩa của văn bản. Biết phân tích vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. 1.d. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán; biết dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích của người viết.	**KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Nội dung tường minh và hàm ẩn, cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm 1.2. Ảnh hưởng của tính cách nhân vật đến sự phát triển của cốt truyện 1.3. Mối quan hệ giữa nội dung và nhan đề; chủ đề và tư tưởng trong tác phẩm 2.1. Đặc điểm của sử thi:bối cảnh, sự kiện, nhân vật; ngôn ngữ, giọng điệu; vai trò của người kể/diễn xướng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. 2.b. Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu,... để tạo hiệu quả thuyết phục cho văn bản. 2.c. Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận. 3.a. Nhận biết và phân tích được ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử hoặc/và bối cảnh văn hoá, xã hội được thể hiện trong văn bản. 3.b. Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm của bản thân. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 100 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết và giải thích được nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản. 1.b. Hiểu và phân tích được các nội dung chính được nêu trong văn bản; biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 1.c. Biết phân tích được giá trị của đề tài, ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; nhận biết được mục đích của người viết; biết đánh giá cách đặt nhan đề của tác giả.	2.2. Vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện cổ dân gian 2.3. Mối quan hệ giữa nhân vật và cốt truyện 2.4. Đặc điểm thơ Haiku: đề tài, sự hàm súc, cấu trúc hình thức và các biện pháp nghệ thuật 2.5. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ 2.7. Một số biện pháp nghệ thuật thường dùng trong kịch bản chèo (sân khấu dân gian) 3.1. Bối cảnh lịch sử hoặc/và bối cảnh văn hoá, xã hội và tác phẩm 3.2. Sự gần gũi về nội dung giữa những tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau 3.3. Tác phẩm văn học và người đọc 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Sử thi: sử thi Việt Nam và sử thi nước ngoài

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.a. Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản thông tin. 2.b. Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu, đồ thị, bảng biểu... để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả. 2.c. Nhận biết và phân tích được sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong cùng một văn bản. 2.d. Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin. 3.a. So sánh được các văn bản thuộc những kiểu văn bản thông tin khác nhau viết về cùng một đề tài. 3.b. Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 250 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	– Truyện: truyện, tiểu thuyết, truyện cổ dân gian (có yếu tố kì ảo) – Thơ: thơ trữ tình; thể thơ tự do – Kịch bản văn học: kịch bản chèo – Ký 1.2.Văn bản nghị luận – Nghị luận văn học – Nghị luận xã hội 1.3. Văn bản thông tin – Thuyết minh: văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả,tự sự, biểu cảm, nghị luận – Nhật dụng: nội quy, văn bản hướng dẫn, báo cáo nghiên cứu 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)
VIẾT 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước. 2.a. Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. Bài viết cần: i) trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; ii) có cấu trúc chặt chẽ;	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
iii) sử dụng các luận cứ thuyết phục (người thật việc thật, số liệu, trích dẫn ý kiến), chú ý đến mức độ chính xác, đáng tin cậy, thích hợp, đầy đủ của các luận cứ. 2.b. Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; phân tích và đánh giá chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm và tác dụng của chúng. 2.c. Viết được một bài luận thuyết phục bạn bè hoặc người thân (như thuyết phục việc từ bỏ một thói quen xấu, nêu rõ các biểu hiện của thói quen xấu, phân tích tác hại và giải thích vì sao cần từ bỏ thói quen xấu ấy). 2.d. Biết viết một bài luận về bản thân để thuyết phục một trường học hoặc một công ty tiếp nhận mình. 3.a. Biết viết nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng, trong đó thể hiện những quy định chung đồng thời giải thích để mọi người dễ dàng tiếp nhận và thực hiện. 3.b. Biết viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú; biết dùng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài báo cáo.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết trình bày bài thuyết trình về một vấn đề xã hội: kết cấu bài thuyết trình có ba phần rõ ràng, nội dung phong phú và trình bày chặt chẽ; có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. 1.b. Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.c. Biết trình bày báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. 1.d. Biết giới thiệu về bản thân để để thuyết phục một trường học hoặc một công ty tiếp nhận mình. 2. Biết nghe thuyết trình, nắm bắt được nội dung truyết trình và quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. 3.a. Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác biệt hoặc trái ngược nhau. Biết đưa ra những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó. Biết tôn trọng người đối thoại. 3.b. Biết tham gia một cuộc phỏng vấn, xác định được mục đích và phương thức phỏng vấn, biết chuẩn bị nội dung và phương tiện để tiến hành phỏng vấn một cách hiệu quả. 3.c. Biết theo dõi một cuộc phỏng vấn và nhận xét về cách hỏi, cách trả lời của những người tham gia.	
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP: cụm chuyên đề mỗi lớp gồm nhiều chuyên đề để học sinh lựa chọn, ở đây chỉ là 3 ví dụ.	
Chuyên đề 1: Đọc hiểu văn bản đa phương thức	
1.a. Nhận biết được văn bản đa phương thức và các dạng văn bản đa phương thức quen thuộc, phổ biến. 1.b. Hiểu được vai trò của các phương thức biểu đạt (chữ/lời nói, hình ảnh động và tĩnh, màu sắc, âm thanh) trong văn bản đa phương thức; biết diễn giải, suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các dạng kí hiệu hình ảnh, âm thanh, biểu bảng, bản đồ, chữ viết; biết phân tích vai trò của các kí hiệu này trong việc thể hiện chủ đề.	1.1. Văn bản đa phương thức và những hình thức giao tiếp thường sử dụng các dạng văn bản đa phương thức: – Văn bản thông tin kết hợp kênh chữ và kênh hình (văn bản không liền mạch) – Truyện tranh – Phim hoạt hình/phim truyện

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.c. Biết cách đọc một văn bản đa phương thức. 1.d. Biết so sánh văn bản cùng chủ đề hay đề tài nhưng có phương thức thể hiện khác nhau, cụ thể: – So sánh một truyện/tiểu thuyết và một bộ phim hay vở kịch được chuyển thể từ truyện/tiểu thuyết đó. – So sánh một truyện và truyện tranh được sáng tác từ truyện đó. – So sánh một bài thơ với bài thơ đó được phổ nhạc. 1.e. Phân tích và đánh giá được sự phù hợp giữa mục đích viết, nội dung và hình thức của văn bản đa phương thức (những phương tiện, thủ pháp nghệ thuật được sử dụng như ngôn ngữ văn học; sự kết hợp hình ảnh, âm thanh, sự kiện được tái hiện với trải nghiệm của đạo diễn).	– Sân khấu – Văn bản điện tử/số hoá/siêu văn bản 1.2. Đặc điểm văn bản đa phương thức: – Nội dung – Hình thức biểu đạt (ngôn ngữ/kí hiệu) – Vai trò/tác dụng của văn bản đa phương thức 1.3. Văn bản đa phương thức và tác phẩm chuyển thể. Vai trò và giá trị thẩm mĩ của các phương thức (chữ, hình ảnh động và tĩnh, màu sắc, âm thanh) trong văn bản đa phương thức 1.4. Cách đọc văn bản đa phương thức – Hướng dẫn chung – Cách đọc một số loại văn bản đa phương thức tiêu biểu: + Văn bản kết hợp kênh chữ và kênh hình (đồ hoạ, biểu bảng, tranh ảnh...) + Văn bản kết hợp chữ, hình ảnh động, âm thanh (xem một bộ phim/video clip; một vở kịch) + Văn bản số hoá (các loại văn bản trên mạng sử dụng đa phương tiện và văn bản tạo ra nhờ các thiết bị công nghệ kĩ thuật số)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
	1.5. Thực hành đọc và so sánh văn bản đa phương thức (Giáo viên tự chọn cho học sinh thực hành đọc văn bản đa phương thức phù hợp)
Chuyên đề 2: Đặc điểm ngôn ngữ trong các kiểu loại văn bản	
2.a. Hiểu và trình bày được khái niệm ngữ cảnh, mục đích giao tiếp và tác động của ngữ cảnh, mục đích giao tiếp đối với việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ. 2.b. Hiểu và trình bày được các mục đích giao tiếp (xã hội) cơ bản của việc sử dụng ngôn ngữ: kể, miêu tả, biểu cảm, thuyết phục, thuyết minh. 2.c. Hiểu và trình bày được một số kiểu loại văn bản thường dùng phương thức kể, đặc điểm ngôn ngữ kể; vận dụng để thực hành viết một văn bản ngắn. 2.d. Hiểu và trình bày được một số kiểu loại văn bản thường dùng phương thức miêu tả, đặc điểm ngôn ngữ miêu tả; vận dụng để thực hành viết một văn bản ngắn. 2.e. Hiểu và trình bày được một số kiểu loại văn bản thường dùng phương thức biểu cảm, đặc điểm ngôn ngữ biểu cảm; vận dụng để thực hành viết một văn bản ngắn. 2.g. Hiểu và trình bày được một số kiểu loại văn bản thường dùng phương thức thuyết phục, đặc điểm ngôn ngữ thuyết phục; vận dụng để thực hành viết một văn bản ngắn. 2.h. Hiểu và trình bày được một số kiểu loại văn bản thường dùng phương thức thuyết minh, đặc điểm ngôn ngữ thuyết minh; vận dụng để thực hành	2.1. Ngôn ngữ, ngữ cảnh và mục đích giao tiếp 2.2. Các mục đích giao tiếp (xã hội) cơ bản của việc sử dụng ngôn ngữ 2.3. Đặc điểm ngôn ngữ kể và kiểu loại văn bản thường dùng phương thức kể 2.4. Đặc điểm ngôn ngữ miêu tả và kiểu loại văn bản thường dùng phương thức miêu tả 2.5. Đặc điểm ngôn ngữ biểu cảm và kiểu loại văn bản thường dùng phương thức biểu cảm 2.6. Đặc điểm ngôn ngữ thuyết phục và kiểu loại văn bản thường dùng phương thức thuyết phục 2.7. Đặc điểm ngôn ngữ thuyết minh và kiểu loại văn bản thường dùng phương thức thuyết minh 2.8. Thực hành viết các văn bản ngắn theo

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
viết một văn bản ngắn.	những mục đích khác nhau
Chuyên đề 3: Viết, nói, trình bày có trợ giúp của các phương tiện	
3a. Biết tạo lập một văn bản đa phương thức có nội dung và hình thức phong phú, sinh động và có hiệu quả. 3b. Biết thuyết trình, trình bày một vấn đề ngắn gọn, sáng rõ, hấp dẫn, làm nổi bật trọng tâm vấn đề/thông tin bằng cách sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông. 3c. Biết trình bày bằng miệng (bài nói) một cách sinh động, hấp dẫn; sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ (cử chỉ, các động tác và biểu hiện của các giác quan, các bộ phận cơ thể) một cách hiệu quả.	3.1. Bài viết có kết hợp đa phương tiện (văn bản đa phương thức) 3.2. Vấn đề sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (PowerPoint, videoclip, tranh ảnh và các phần mềm ứng dụng khác) trong bài trình bày 3.3. Các phương tiện phi ngôn ngữ kết hợp với các thuật hùng biện

LỚP 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết và giải thích được những chi tiết tiêu biểu, độc đáo và các nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết; biết phân tích vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Biết phân biệt những gì được thể hiện tường minh và hàm ẩn trong văn bản; biết tìm các chi tiết như những bằng chứng để dự đoán những gì sẽ xảy ra tiếp theo. Biết xác định cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm với suy nghĩ độc lập và chủ kiến rõ ràng.	KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT 1. Cách trình bày tài liệu tham khảo trong một tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu 2.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối khó và ít gặp 2.2. Sắc thái nghĩa của từ (ví dụ: *lên tiếng khẳng định* và *lớn tiếng khẳng định*) 2.3. Nghĩa của một số thuật ngữ có yếu tố gốc châu Âu được dùng trong giao tiếp hàng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.c. Hiểu nội dung cơ bản hay thông điệp chính của văn bản. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. Biết đánh giá cách đặt nhan đề và sự lựa chọn đề tài của tác giả. 1.d. Phân tích và đánh giá được chủ đề của văn bản và cảm hứng của tác giả: chủ đề thể hiện đặc trưng văn hoá (dân tộc) hay phổ biến trên thế giới. Phân tích và đánh giá được cách thể hiện tình cảm, nhiệt huyết và thái độ của tác giả trong văn bản. 2.a. Nhận biết và phân tích được đặc điểm cơ bản của tiểu thuyết hiện đại và tiểu thuyết chương hồi. 2.b. Nhận biết và phân tích được sự phát triển của cốt truyện theo hình thức phi tuyến tính và sự phối hợp các hình thức tuyến tính, phi tuyến tính. 2.c. Phân tích và đánh giá được các nhân tố làm cho một tác phẩm văn học hay một cuốn sách trở nên nổi tiếng (trong đó có cả nhân tố truyền thông). 2.d. Phân tích và đánh giá được một số thủ pháp nghệ thuật thường dùng trong kí trữ tình. 2.e. Phân tích và đánh giá được tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ; đặc điểm, giá trị độc đáo của một truyện thơ Việt Nam. 2.g. Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như cấu tứ, hình ảnh, vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, số chữ, dòng thơ, khổ thơ, cách cấu tạo hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản. 2.h. Phân tích và đánh giá được được một số thủ pháp nghệ thuật thường dùng trong bi kịch. 3.a. Biết so sánh các văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác	ngày, ví dụ: *chip* (*điện tử*) 3. Lỗi về từ loại và thành phần câu 4.1. Hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường để tăng hiệu quả biểu đạt 4.2. Các kiểu loại văn bản – Văn bản nghị luận: bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc,...); bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác gia hay một hiện tượng văn học; bài tham luận về một vấn đề được quan tâm trong nhà trường – Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu 5.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói 5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Chủ thể sáng tạo, cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm 1.2. Cách lựa chọn đề tài và nhan đề của tác phẩm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc. 3.b. Biết vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về đối tượng được đề cập trong văn bản. 3.c. Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 1100 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản đọc trên mạng. **Văn bản nghị luận** 1.a. Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản. 1.b. Biết phân tích mối quan hệ giữa các luận điểm,lí lẽ và bằng chứng, cũng như giữa chúng với luận đề (vấn đề cơ bản) của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. 1.c. Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán; nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết. 2.a. Nhận biết và đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết. 2.b. Phân tích được yếu tố ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong việc làm tăng hiệu quả thuyết phục của một văn bản nghị luận. 2.c. Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh, tự sự và	1.3. Các chủ đề mang đặc trưng văn hoá dân tộc (tính dân tộc) và các chủ đề mang tính phổ biến trên thế giới (tính nhân loại) 2.1. Đặc điểm của tiểu thuyết hiện đại và tiểu thuyết chương hồi: bối cảnh, cốt truyện, sự kiện, nhân vật, diễn ngôn trần thuật; cách tổ chức trần thuật 2.2. Cốt truyện truyền thống, cốt truyện hiện đại và sự phát triển của cốt truyện theo các hình thức phi tuyến tính 2.3. Tính biểu tượng của hình tượng nghệ thuật 2.4. Ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ; đặc điểm, giá trị độc đáo của truyện thơ Việt Nam 2.5. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ: cấu tứ, hình ảnh nghệ thuật, vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, số chữ, dòng thơ, khổ thơ, cách cấu tạo hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản 2.6. Ký trữ tình (tuỳ bút, bút kí, tản văn)và một số thủ pháp nghệ thuật thường dùng trong kí trữ tình: cấu trúc theo mạch cảm xúc, suy tưởng; *cái tôi* tác giả; tính trữ tình,

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
biểu cảm trong văn bản nghị luận. 3.a. Biết liên hệ nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn. 3.b. Biết thể hiện quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 110 trang/năm, mỗi trang 450 chữ, bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng. **Văn bản thông tin** 1.a. Nhận biết và giải thích được nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản. 1.b. Xác định được hai hay nhiều ý tưởng quan trọng của một văn bản; phân tích được mối quan hệ của các ý tưởng ấy. 1.c. Phân tích và nhận xét được giá trị của đề tài, ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; nhận biết được mục đích và thái độ của người viết; biết phân tích, so sánh và lựa chọn các nhan đề khác nhau. 2.a. Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản thông tin. 2.b. Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; nhận biết được cách trình	tính phi sự kiện, tính tự do phóng túng 2.7. Bi kịch: nhân vật, hành động, mâu thuẫn (xung đột) và một số thủ pháp nghệ thuật thường dùng trong bi kịch 2.8. Các nhân tố làm cho một tác phẩm văn học hay một cuốn sách trở nên nổi tiếng 3.1. Cách so sánh hai thể loại văn học 3.2. Quan điểm của người viết và quan điểm của người đọc 3.3. Vai trò người đọc trong đánh giá, phê bình văn bản 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học – Truyện: truyện, tiểu thuyết hiện đại, tiểu thuyết chương hồi – Thơ: thơ tự sự (truyện thơ), thơ trữ tình – Kịch: bi kịch – Ký: kí trữ tình 2. Văn nghị luận

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của những cách đó. 2.c. Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức, trong đó có các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin. 3. Thể hiện rõ thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 250 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	– Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3. Văn bản thông tin – Thuyết minh: bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận – Nhật dụng: báo cáo nghiên cứu 1.2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)
VIẾT 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước. 2.a.Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. Bài viết cần: i) trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; ii) có cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; iii) sử dụng các luận cứ thuyết phục (người thật việc thật, số liệu thống kê, trích dẫn ý kiến), chú ý đến mức độ chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ của các luận cứ. 2.b.Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, bài hát, bức tranh hoặc pho tượng); nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc. 2.c.Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác gia hay hiện tượng văn học. 2.d. Biết viết văn bản nghị luận dưới hình thức bài tham luận về một vấn đề	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
được quan tâm trong nhà trường (như nạn bạo lực học đường, áp lực học hành, sự phân biệt giàu nghèo, giới tính,...). 3.a. Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. 3.b. Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu một vấn đề; biết sử dụng trích dẫn, cước chú và tài liệu tham khảo; biết dùng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài báo cáo.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài trình bày có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng. 1.b. Biết giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ). 1.c. Biết trình bày ý kiến phân tích, đánh giá một tác gia hay một hiện tượng văn học. 1.d. Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm (như biến đổi khí hậu, khủng bố, tình trạng di cư, thất nghiệp); biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn. 2. Biết nắm bắt nội dung truyết trình và quan điểm của người nói. Biết nêu nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình (phương tiện ngôn	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. 3.a. Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: vấn đề bình đẳng giới). 3.b. Biết tranh luận một vấn đề có các quan điểm trái ngược nhau. Biết cách thức tiến hành một cuộc tranh luận. Nắm bắt và đánh giá được quan điểm trái ngược với mình để tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.	
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP: cụm chuyên đề mỗi lớp gồm nhiều chuyên đề để học sinh lựa chọn, ở đây chỉ là 3 ví dụ.	
Chuyên đề 1: Sân khấu hoá tác phẩm văn học và diễn xuất	
1.a. Hiểu thế nào là sân khấu hoá tác phẩm văn học (đặc điểm của tác phẩm văn học có thể sân khấu hoá và yêu cầu của hình thức sân khấu); biết chuyển thể ngôn ngữ tác phẩm văn học thành ngôn ngữ sân khấu. 1.b. Biết cách tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học (theo quy trình): – Lựa chọn tác phẩm/trích đoạn. – Lựa chọn hình thức sân khấu hoá: kịch nói, đọc/ngâm thơ, chèo, múa hát, nhạc kịch,... – Xây dựng/soạn thảo kịch bản (biên kịch). – Đạo diễn, biên đạo,... 1.c. Biết hoá thân vào các nhân vật và biểu diễn trên sân khấu: – Nắm được kịch bản, thuộc lời thoại. – Biết trình diễn bằng hành động và ngôn ngữ sân khấu (tự tin, biết tương tác, thể hiện cảm xúc chân thực khi diễn xuất).	1.1. Tác phẩm văn học và sân khấu hoá tác phẩm văn học: – Tác phẩm văn học mang tính sân khấu (có thể chuyển thể, dễ chuyển thể: nội dung (đề tài, chủ đề), bối cảnh, nhân vật, cốt truyện, mẫu thuẫn/xung đột, ngôn ngữ,... – Đặc điểm và yêu cầu của việc sân khấu hoá tác phẩm văn học. Các hình thức sân khấu hoá văn học: kịch nói, đọc/ngâm thơ, chèo, múa hát, nhạc kịch,... 1.2. Quy trình tiến hành sân khấu hoá một tácphẩm văn học – Nghiên cứu một (hoặc nhóm) tác phẩm có thể sân khấu hoá

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
1.d. Có khả năng tưởng tượng, suy nghĩ, tìm hiểu, sáng tạo cho các nhân vật mình thể hiện.	– Lựa chọn tác phẩm/trích đoạn – Lựa chọn hình thức sân khấu hoá: kịch nói, đọc/ngâm thơ, chèo, múa hát, nhạc kịch,... – Viết kịch bản (biên kịch): phân hồi, phân lớp, phân vai; lời đối thoại kịch (đối thoại, độc thoại nội tâm); lời dẫn kịch,... – Đạo diễn và biên đạo 1.3. Nghiên cứu cách diễn xuất tác phẩm văn học đã sân khấu hoá: lời đối thoại, lời độc thoại nội tâm, lời dẫn kịch; điệu bộ, cử chỉ; vũ đạo, ca từ;...; tương tác với bạn diễn và với người xem 4. Thực hành sân khấu hoá và diễn xuất tác phẩm văn học; tuỳ vào điều kiện cụ thể của nhà trường để tổ chức sân khấu hoá và diễn xuất một số tác phẩm văn học
Chuyên đề 2: Ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*	
2.a. Hiểu được ngôn ngữ nghệ thuật trong truyện thơ: ngôn ngữ (bằng thơ) của người kể chuyện và ngôn ngữ (bằng thơ) của nhân vật. 2.b. Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*.	2.1. Ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật trong truyện thơ. 2.2. Một số đặc điểm nổi bật về ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
– Nhận biết và phân tích được tính hàm súc, sự tinh tế, linh hoạt và giàu chất thơ trong ngôn ngữ của người kể chuyện (kể, miêu tả) trong *Truyện Kiều*. – Nhận biết và phân tích được tính đối thoại và khả năng bộc lộ tâm lí, tính cách trong ngôn ngữ của nhân vật *Truyện Kiều*. – Nhận biết và phân tích được sự kết hợp hài hoà giữa ngôn ngữ bình dân và bác học trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*. – Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự (ngôn ngữ truyện) và trữ tình (ngôn ngữ thơ) trong ngôn ngữ nghệ thuật của *Truyện Kiều*. 2.c. Vận dụng được phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tác phẩm văn học theo thể loại để nhận xét, đánh giá ngôn ngữ nghệ thuật truyện thơ qua một số đoạn trích chọn lọc từ *Truyện Kiều*.	Ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* có thể xem xét từ nhiều góc độ, khái quát theo nhiều cách, nhưng thường xuất phát từ hai bình diện: về cấu trúc và về chất liệu ngôn ngữ – Về cấu trúc, ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều* gồm hai thành tố chính: ngôn ngữ của người kể chuyện và ngôn ngữ của nhân vật – Về chất liệu, ngôn ngữ *Truyện Kiều* kết hợp hài hoà giữa ngôn ngữ bình dân và bác học, tự sự và trữ tình
Chuyên đề 3: Tập nghiên cứu một vấn đề và viết báo cáo nghiên cứu	
3.a. Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề. – Biết lập một kế hoạch nghiên cứu. – Biết xác định đề tài, làm rõ mục đích và tổng quan vấn đề. – Biết phát triển câu hỏi nghiên cứu và lựa chọn phương pháp ghi chép. – Biết sử dụng mạng: i) hiểu biết về một trang web; ii) truy cập vào trang web; iii) lựa chọn các trang liên quan; iv) xem xét kết quả nghiên cứu trên mạng; v) khám phá trang web. – Biết sử dụng thư viện và trung tâm truyền thông: i) hiểu biết về thư viện ngày nay; ii) tìm những gì mình cần; iii) chọn nguồn tư liệu; iv) chọn các nguồn tham khảo (từ điển bách khoa, từ điển văn học, sách của năm,...); v) thu thập số liệu.	3.1. Những vấn đề cần chuẩn bị cho một nghiên cứu – Kế hoạch nghiên cứu – Đề tài, mục đích và tổng quan một vấn đề nghiên cứu – Câu hỏi nghiên cứu và phát triển câu hỏi nghiên cứu; các phương pháp nghiên cứu – Cách tiếp cận dữ liệu và thông tin từcác trang mạng – Thư viện và trung tâm truyền thông – Báo và tạp chí

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
– Biết lựa chọn, tìm kiếm báo và tạp chí. – Biết tìm tư liệu và phim, video clip. – Biết kiểm tra thông tin: i) ngày giờ cập nhật thông tin; ii) độ chính xác của thông tin; iii) chứng chỉ, bằng cấp của tác giả; iv) loại tư liệu xuất bản (báo hay tạp chí khoa học...); v) tính khách quan của thông tin;... – Biết cách thu thập số liệu. 3.b. Biết viết một báo cáo nghiên cứu. – Biết làm một đề cương báo cáo nghiên cứu. – Biết lựa chọn hình thức văn bản và phương thức thể hiện. – Biết xem xét các nội dung đã nghiên cứu trước khi viết nháp: i) xem nguồn tư liệu đã có; ii) đánh gía tư liệu; iii) tạo thư mục; iv) ghi chép tư liệu; v) trích dẫn các tư liệu; vi) phòng ngừa đạo văn; vii) xác định luận điểm. – Biết phác thảo bản nháp: i) viết mở đầu; ii) triển khai và phát triển luận điểm; iii) phân tích và giải thích luận điểm; iv) chứng minh bằng nguồn tư liệu; v) mở rộng và làm sáng tỏ; vi) viết kết luận; vii) nêu các tài liệu viện dẫn và tham khảo. – Biết biên tập, xem lại và hoàn chỉnh báo cáo. – Biết công bố báo cáo.	– Nguồn tư liệu, phim và video clip – Những yêu cầu về kiểm tra thông tin – Cách thu thập số liệu 3.2. Việc viết báo cáo nghiên cứu – Đề cương báo cáo – Hình thức văn bản và phương thức thể hiện – Việc xem xét các nội dung đã nghiên cứu trước khi viết – Bản nháp: cấu trúc báo cáo, cách triển khai và phát triển luận điểm, cách chứng minh, mở rộng và kết luận – Việc trích dẫn, chú giải nguồn tài liệu và nêu tài liệu tham khảo 3.3. Công việc biên tập và công bố báo cáo nghiên cứu

LỚP 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** 1.a. Nhận biết và giải thích được những chi tiết tiêu biểu, độc đáo và các nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; mối liên hệ giữa các chi tiết, các thành phần nội dung khác trong văn bản. Biết phân tích vai trò của các chi tiết, thành phần ấy trong việc thể hiện chủ đề. 1.b. Biết phân biệt những gì được thể hiện tường minh và hàm ẩn trong văn bản; biết tìm các chi tiết như những bằng chứng để dự đoán những gì sẽ xảy ra tiếp theo. Biết xác định cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm với suy nghĩ độc lập và chủ kiến rõ ràng. 1.c. Hiểu nội dung cơ bản hay thông điệp chính của văn bản. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. Biết đánh giá cách đặt nhan đề và sự lựa chọn đề tài của tác giả; sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo. 1.d. Phân tích và đánh giá được ý nghĩa của chủ đề văn bản đối với đời sống xã hội đương đại. 2.a. Phân tích được đặc điểm của truyện và tiểu thuyết kì ảo; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện kì ảo hiện đại, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian. 2.b. Phân tích được diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật và đánh giá cách thức thể hiện tâm lí, hành động nhân vật của nhà văn.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Công dụng các loại dấu câu đã học 1.2. Các quy định khi trích dẫn 2.1. Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ khó và ít gặp 2.2. Sắc thái nghĩa tinh tế của từ 3. Lỗi trùng lặp từ ngữ, lỗi logic, lỗi câu mơ hồ 4.Các kiểu loại văn bản – Văn bản nghị luận: bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; bài nghị luận về một vấn đề có liên quan đến giới trẻ; bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học cùng hoặc khác về thể loại – Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh tổng hợp, báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội 5.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
2.c. Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của ngôi kể, điểm nhìn và cốt truyện trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. 2.d. Phân tích và đánh giá được ý nghĩa, tác dụng của một số hình ảnh/biểu tượng quen thuộc trong thơ. 2.g. Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như: cấu tứ, hình ảnh nghệ thuật, vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ, số chữ, dòng thơ, khổ thơ, cách cấu tạo hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản. 2.h. Phân tích và đánh giá được một số thủ pháp nghệ thuật thường dùng (như: miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, đánh giá của người viết;...) trong kí tự sự. 3.a. Biết so sánh cácvăn bản văn học viết cùng đề tài ở trong cùng một giai đoạn. Nhận biết và phân tích được quan điểm của người viết về lịch sử, văn hoá, được thể hiện trong văn bản. 3.b. Biết vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về đối tượng được đề cập trong văn bản. 3.c. Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội. 3.d. Biết vận dụng kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp các tác phẩm, tác giả theo tiến trình lịch sử văn học; biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp. 4. Đọc mở rộng văn bản văn học với dung lượng khoảng 1200 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	5.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1.1. Chủ thể sáng tạo văn học 1.2. Cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm văn học 2.1. Truyện và tiểu thuyết – Một số đặc điểm của tiểu thuyết và truyện kì ảo hiện đại, vai trò và sự khác biệt của các yếu tố kì ảo trong truyện cổ dân gian và truyện kì ảo hiện đại – Vai trò của chi tiết trong việc thể hiện chủ đề, cảm hứng, tư tưởng của tác phẩm; chi tiết như là bằng chứng để suy đoán những gì sẽ xảy ra tiếp theo trong tác phẩm – Diễn biến tâm lí của nhân vật và cách thức thể hiện tâm lí nhân vật của nhà văn – Mối quan hệ của ngôi kể, điểm nhìn với cốt truyện và việc thể hiện chủ đề của văn bản 2.2. Thơ trữ tình – Hình ảnh, biểu tượng trong thơ trữ tình; biểu tượng văn học/văn hoá và biểu tượng thơ ca

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Văn bản nghị luận 1.a. Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng; đánh giá được mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. 1.b. Biết phân tích vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. 1.c. Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán; nhận biết được mục đích, tình cảm và quan điểm của người viết. 2.a. Phân tích và đánh giá được cách tác giả sử dụng các yếu tố nghị luận trong văn bản để đạt được mục đích. 2.b. Phân tích được các biện pháp tu từ, các từ ngữ, câu khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các biện pháp này. 2.c. Nhận biết và phân tích được vai trò của một trong các yếu tố tự sự, thuyết minh, biểu cảm trong văn bản nghị luận. 3.a. Nhận biết và phân tích được quan điểm của người viết về lịch sử, văn hoá và/hoặc triết học được thể hiện trong văn bản. 3.b. Biết đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc. 4. Đọc mở rộng văn bản nghị luận với dung lượng khoảng 110 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	– Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như: hình ảnh nghệ thuật, vần, nhịp, sự lặp âm, từ ngữ, biện pháp tu từ, số chữ, dòng thơ, khổ thơ, cách cấu tạo hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản,... 2.3. Ký tự sự – Một số thể loại kí tự sự như: nhật kí, hồi kí, du kí, kí sự, phóng sự – Đặc điểm của kí tự sự: tính phi hư cấu, ghi chép, kết nối sự kiện, cập nhật thông tin 3.1. Mối quan hệ giữa thể loại với chủ đề hay đề tài của văn bản 3.2. Ảnh hưởng, tác động của thiết chế văn hoá trong sáng tạo, tiếp nhận 3.3. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của kiến thức nền về lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản 4. Các văn bản cần đọc mở rộng (xem "Yêu cầu cần đạt", mục 4.) **NGỮ LIỆU** 1. Kiểu loại văn bản 1.1. Văn bản văn học

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Văn bản thông tin 1.a. Nhận biết và giải thích được nội dung tường minh hoặc hàm ẩn của văn bản; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản. 1.b. Xác định được hai hay nhiều ý tưởng chính của một văn bản và mối quan hệ của các ý tưởng ấy; biết phân tích vai trò của các dữ liệu trong việc thể hiện đề tài, ý tưởng chính của văn bản; biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán. 1.c. Phân tích và đánh giá được giá trị của đề tài, ý tưởng chính hay thông tin cơ bản của văn bản; nhận biết được quan điểm và thái độ của người viết; biết đánh giá, bình luận về cách đặt nhan đề của tác giả. 2.a. Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản thông tin. 2.b. Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và tiêu đề văn bản; đề xuất được các nhan đề văn bản khác nhau. 2.c. Biết đánh giá cách chọn lọc, sắp xếp các chi tiết, thông tin trong văn bản. Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, dữ liệu do chính tác giả tìm kiếm hay dẫn lại; nhận biết và giải thích được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong văn bản. 3.a. Biết so sánh hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin dùng ngôn ngữ kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ; dựa	– Truyện: truyện, truyện kì ảo – Thơ: thơ trữ tình – Ký: kí tự sự 1.2. Văn nghị luận – Nghị luận xã hội – Nghị luận văn học 1.3. Văn bản thông tin – Thuyết minh: văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận – Nhật dụng: thư trao đổi công việc, báo cáo nghiên cứu 2. Văn bản cụ thể (Phụ lục)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
trên ngữ liệu một văn bản viết và một văn bản điện tử. 3.b. Biết đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc. 4. Đọc mở rộng văn bản thông tin với dung lượng khoảng 250 trang/năm, mỗi trang khoảng 450 chữ; bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng.	
VIẾT 1. Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước. 2.a. Biết viết một bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội. Bài viết cần: i) trình bày rõ hệ thống các luận điểm; ii) có cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; iii) sử dụng các luận cứ thuyết phục (người thật việc thật, số liệu thống kê, trích dẫn ý kiến), chú ý đến mức độ chính xác, đáng tin cậy, thích hợp, đầy đủ của luận cứ; iv) biết đặt ra các ý kiến phản bác để trao đổi, tranh luận lại; v) sử dụng các yếu tố thuyết minh và biểu cảm. 2.b. Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề có liên quan đến giới trẻ như xây dựng lối sống lành mạnh, suy nghĩ về nghề nghiệp tương lai, sự khác biệt giữa các thế hệ hoặc những cơ hội và thách thức của đất nước,... 2.c. Viết được văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học. 2.d. Biết viết văn bản dưới hình thức thư trao đổi công việc gửi đến lãnh đạo nhà trường, toà soạn báo, lãnh đạo công ty hoặc chính quyền địa phương để trao đổi một vấn đề đáng quan tâm của nhà trường hay cộng đồng.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3. Biết viết báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo; biết dùng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài báo cáo.	
NÓI VÀ NGHE 1.a. Biết phát biểu để cổ vũ người khác tham gia một hoạt động xã hội (ví dụ: chiến dịch vì môi trường, tặng sách cho học sinh miền núi, thăm người già ở trung tâm bảo trợ xã hội,...), biết cách thu hút sự quan tâm của người nghe bằng ý tưởng và cách thức trình bày (ví dụ: dùng cách chia sẻ một trải nghiệm, dùng biện pháp tu từ, dùng ngữ điệu linh hoạt và thích hợp). 1.b. Biết trình bày so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học. 1.c. Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức của đất nước (ví dụ: yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thanh niên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá, chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông,...). 1.d. Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, có sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin, truyền thông để tăng hiệu quả trình bày. 2. Biết nắm bắt nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. Biết nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình (ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi về những điểm có ý kiến khác biệt. 3.a. Biết phân nhóm và tranh luận một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau; tôn trọng người đối thoại, thể hiện thái độ nhã nhặn, lịch sự khi tranh luận.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.b. Thể hiện thái độ cầu thị khi thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến khi cần thiết để tìm giải pháp trong các cuộc thảo luận, tranh luận.	
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP: cụm chuyên đề của mỗi lớp gồm nhiều chuyên đề để học sinh lựa chọn, ở đây chỉ là 3 ví dụ.	
Chuyên đề 1: Bút pháp ước lệ, tượng trưng trong thơ trung đại Việt Nam	
1a. Hiểu biết chung về thơ trung đại: đặc trưng cơ bản, tác giả và tác phẩm tiêu biểu. 1b. Hiểu khái niệm"bút pháp ước lệ","bút pháp tượng trưng"; phân biệt bút pháp ước lệ và bút pháp tượng trưng. 1c. Nêu và phân tích được các biểu hiện cụ thể của bút pháp ước lệ và bút pháp tượng trưng qua một số tác phẩm tiêu biểu của thơ trung đại Việt Nam. 1d. Hiểu và phân tích được hiệu quả và hạn chế của bút pháp ước lệ và bút pháp tượng trưng. 1e. Biết vận dụng những hiểu biết về ước lệ và tượng trưng trong đọc, viết và nói.	1.1. Thơ trung đại Việt Nam: chủ thể sáng tạo, cảm hứng chủ đạo, tư tưởng, tác giả và tác phẩm tiêu biểu 1.2. So sánh hai khái niệm bút pháp ước lệ và bút pháp tượng trưng 1.3. Ảnh hưởng, tác động của thiết chế văn hoá trong sáng tạo, tiếp nhận hình ảnh ước lệ và tượng trưng. 1.4. Giá trị thẩm mĩ của ước lệ và tượng trưng; một số khó khăn khi hiểu các hình ảnh ước lệ và tượng trưng; một số hạn chế trong kiến tạo các hình ảnh ước lệ và tượng trưng 1.5. Thực hành phân tích bút pháp ước lệ và bút pháp tượng trưng trong thơ trung đại Việt Nam
Chuyên đề 2:Thành tựu của văn xuôi Việt Nam sau năm 1986 qua một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu	
2.a. Hiểu và giải thích được một số nhân tố thúc đẩy văn xuôi phát triển và đạt được những thành tựu mới (bối cảnh đổi mới tư duy, nhu cầu đổi mới,	2.1. Bối cảnh đổi mới văn học, các nhân tố thúc đẩy văn xuôi Việt Nam sau năm 1986

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
phát triển nội tại của văn xuôi,...). 2.b. Nhận biết và phân tích được một số thành tựu của văn xuôi Việt Nam sau năm 1986 – Đổi mới về tư duy nghệ thuật của văn xuôi Việt Nam sau năm 1986: chuyển từtư duy sử thi sang tư duy tiểu thuyết. – Đổi mới, đa dạng hoá phương thức/phương tiện nghệ thuật: đa dạng hoá thể loại, cách kiến tạo cốt truyện, người kể chuyện, điểm nhìn, thủ pháp trần thuật, lời văn nghệ thuật,... 2.c. Vận dụng được phương pháp phân tích tác phẩm, tác giả tiêu biểu trong mối quan hệ với bối cảnh thời đại và bức tranh chung của văn xuôi Việt Nam sau 1986.	phát triển và đạt thành tựu mới 2.2. Một số thành tựu đáng ghi nhận của văn xuôi Việt Nam sau năm 1986 (Thành tựu văn xuôi Việt nam sau năm 1986 khá phong phú, đa dạng. Tuy vậy có thể quy về hai phương diện: đổi mới tư duy nghệ thuật và đổi mới phương thức, phương tiện nghệ thuật.) – Tư duy nghệ thuật; sự đổi mới tư duy nghệ thuật của văn xuôi Việt Nam sau năm 1986: bước chuyển từ tư duy sử thi sang tư duy tiểu thuyết – Phương thức/phương tiện nghệ thuật; sự đổi mới và đa dạng hoá phương thức/phương tiện nghệ thuật (thể loại, cách xây dựng, xử lí cốt truyện, người kể chuyện, điểm nhìn,thủ pháp trần thuật, lời văn nghệ thuật,...) 2.3. Tìm hiểu, phân tích tác phẩm, tác giả tiêu biểu trong bối cảnh văn xuôi Việt Nam sau 1986
Chuyên đề 3: Viết ứng dụng hướng nghiệp	
3.a. Biết viết bản tin ngắn cho một tờ báo: đưa tin và bình luận về một sự kiện chính trị, văn hoá xã hội nào đó.	3.1. Đưa tin và bình luận một sự kiện 3.2. Bài tường thuật/phóng sự về một đề tài

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
3.b. Biết viết bài tường thuật/phóng sự ngắn về một đề tài quen thuộc, gần gũi với cuộc sống của học sinh một cách chân thực, sinh động, đúng quy cách. 3.c. Biết tạo ra một bài báo chủ yếu bằng hình ảnh có kết hợp với lời dẫn hoặc bình luận.	quen thuộc, gần gũi với cuộc sống của học sinh (ví dụ: tường thuật một trận bóng đá, bóng chuyền, một cuộc thi Robocon của lớp/trường,...); viết bài phóng sự ngắn, ghi chép lại một sự kiện chính trị, xã hội, văn hoá đã hoặc đang xảy ra tại địa phương 3.3. Bài báo ảnh

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học cần đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản và một số phương pháp dạy học đặc thù của môn học.

1. Một số yêu cầu cơ bản

1.1. Phát huy tính tích cực của người học

Để đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực, giáo viên cần chú ý hình thành cho học sinh cách học, tự học, từ phương pháp tiếp cận, phương pháp đọc hiểu đến cách thức tạo lập văn bản và nghe-nói; thực hành, luyện tập và vận dụng nhiều kiểu loại văn bản khác nhau để sau khi rời nhà trường các em có thể tiếp tục học suốt đời và có khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Nhiệm vụ của giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh; hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ học sinh để các em từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực mà chương trình giáo dục mong đợi.

Giáo viên cần khơi gợi, vận dụng kinh nghiệm và vốn hiểu biết đã có của học sinh về vấn đề đang học, từ đó tổ chức cho các em tìm hiểu, khám phá để tự mình bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện những hiểu biết ấy. Cần khuyến khích học sinh trao

đổi và tranh luận, đặt câu hỏi cho mình và cho người khác khi đọc, viết, nói và nghe. Bên cạnh việc phát huy tính tích cực của người học, trong dạy học giáo viên cần chú ý tính chuẩn mực của người thầy cả tri thức và kĩ năng sư phạm.

1.2. Dạy học tích hợp và phân hoá

Dạy học tích hợp đòi hỏi giáo viên Ngữ văn trước hết phải thấy được mối liên hệ nội môn (đọc, viết, nói và nghe), theo đó nội dung dạy đọc có liên quan và lặp lại ở các nội dung dạy viết, nói và nghe; kiến thức và kĩ năng đọc hiểu mà học sinh tích luỹ được trong quá trình tiếp nhận văn bản thuộc các kiểu loại khác nhau sẽ giúp cho kĩ năng viết, nghe và nói tốt hơn. Những kiến thức và cách thức diễn đạt học sinh học được trong quá trình đọc sẽ được dùng để thực hành viết. Tương tự, những điều học được khi đọc và viết sẽ được học sinh dùng khi nói. Cùng với yêu cầu tích hợp nội môn, trong khi dạy đọc, viết, nói và nghe, giáo viên còn phải biết tận dụng các cơ hội để lồng ghép một cách nhuần nhuyễn, hợp lí vào giờ học các yêu cầu giáo dục liên môn (Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân, Nghệ thuật) và những nội dung giáo dục ưu tiên xuyên suốt toàn chương trình giáo dục phổ thông (chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế, giữ gìn bản sắc văn hoá, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, giáo dục tài chính,...).

Dạy học phân hoá có thể thực hiện bằng nhiều cách: nêu các câu hỏi, bài tập theo nhiều mức độ khác nhau; yêu cầu tất cả mọi học sinh đều làm việc và lựa chọn vấn đề phù hợp với mình; khuyến khích sự mạnh dạn, tự tin trong trao đổi, tranh luận và thể hiện; động viên và khen ngợi kịp thời các học sinh có ý tưởng sáng tạo, mới mẻ, độc đáo trong đọc, viết, nói và nghe. Ở trung học phổ thông, dạy các chuyên đề học tập cũng nhằm đạt được mục tiêu phân hoá và góp phần định hướng nghề nghiệp.

1.3. Đa dạng hoá các phương pháp, hình thức tổ chức và phương tiện dạy học

Theo định hướng này, giáo viên cần tránh máy móc rập khuôn, không tuyệt đối hoá một phương pháp trong dạy đọc, viết hay nói và nghe mà biết vận dụng các phương pháp phù hợp với đối tượng, bối cảnh, nội dung và mục đích của giờ học. Cần mở rộng không gian dạy và học, không chỉ giới hạn trong phạm vi lớp học mà còn có thể ở thư viện, sân trường, nhà bảo tàng, khu triển lãm,... Có thể cho học sinh đi tham quan, dã ngoại, yêu cầu các em ghi chép, chụp hình, quay phim,... những gì quan sát, trải nghiệm và viết báo cáo, thuyết minh,... Cần chú ý sử dụng các trò chơi ngôn ngữ, nhất là đối với học sinh tiểu học; hướng dẫn học sinh cách dùng sơ đồ để thể hiện các ý tưởng, nhất là khi tóm tắt nội dung văn bản, miêu tả hệ

thống nhân vật, trình bày các thao tác thực hiện một công việc,...; khuyến khích học sinh tự tìm đọc, biết cách thu thập, chọn lọc tài liệu trong thư viện và trên Internet để thực hiện các nghiên cứu cá nhân hay theo nhóm, sau đó trình bày, thảo luận kết quả nghiên cứu trước lớp; rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc trình bày. Tổ chức các hoạt động dạy học sao cho khi kết thúc mỗi cấp lớp, học sinh đạt được các yêu cầu cần đạt mà chương trình đã đề ra.

2. Các phương pháp dạy học đặc thù của môn học

2.1. Phương pháp dạy học đọc

– Các lí thuyết về tiếp nhận văn học cho biết có nhiều cách hiểu có thể có về một tác phẩm văn học, vì ý nghĩa của nó không chỉ được hình thành bởi chính văn bản mà còn được người đọc kiến tạo trong quá trình tương tác tích cực với kết quả sáng tạo của nhà văn, chịu ảnh hưởng của những giá trị văn hoá, tri thức, trải nghiệm, niềm tin, quan điểm thẩm mĩ, tình cảm, cảm xúc mà người đọc có được. Nói cách khác, mỗi người đọc là một chủ thể tiếp nhận năng động, sáng tạo và quá trình đọc hiểu văn bản mang dấu ấn riêng của từng độc giả.

– Ở các lớp tiểu học, nhất là lớp 1, 2, 3, giáo viên phải thường xuyên đọc diễn cảm các tác phẩm văn học cho học sinh nghe. Đối với các lớp ở trung học cơ sở và trung học phổ thông, việc đọc diễn cảm các tác phẩm văn học (đọc toàn văn bản hoặc từng đoạn) cũng hết sức cần thiết. Ở bậc tiểu học, đọc thành tiếng tác phẩm văn học trước hết là công việc của giáo viên, nhưng học sinh cũng cần có nhiều cơ hội làm việc này dựa vào cách đọc mẫu của giáo viên. Giáo viên nên có sự chuẩn bị trước để đọc cho diễn cảm, tạo được hứng thú, đồng cảm ở học sinh. Việc đọc thành tiếng tác phẩm giúp học sinh nắm được tốt hơn cốt truyện, sự phát triển tính cách nhân vật; cảm nhận được sâu sắc hơn hình tượng nghệ thuật của tác phẩm và những câu văn trau chuốt trong tác phẩm, có lợi cho việc phát triển năng lực thẩm mĩ và năng lực ngôn ngữ.

– Đối với học sinh các lớp đầu cấp tiểu học, sau khi đọc xong một câu chuyện, giáo viên có thể dành thời gian cho các em thực hiện những hoạt động mà các em lựa chọn: viết về câu chuyện này, đọc lại cho bạn mình nghe hay tự đọc một mình, vẽ một nhân vật trong truyện, đóng kịch,... Sau đó chia sẻ kết quả của mình với các bạn khác. Theo cách này, học sinh được tự khám phá, thử nghiệm và phát triển năng lực nhận thức. Giáo viên chỉ là người tổ chức các hoạt động, hỗ trợ và chia sẻ thêm các trải nghiệm của mình khi cần thiết.

– Các hình thức kể chuyện, đóng vai, đọc thơ, ngâm thơ và các trò chơi ở trong lớp là những hình thức thích hợp giúp

học sinh tiểu học cảm nhận sâu sắc hơn tác phẩm văn học, giúp các em có thêm nhiều trải nghiệm về cuộc sống. Qua hình thức đóng kịch, học sinh chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, các em hiểu sâu hơn cốt truyện, nhân vật, xung đột, ngôn ngữ đối thoại của tác phẩm. Có thể có nhiều hình thức kể chuyện: giáo viên kể chuyện, học sinh kể chuyện hoặc mời người ngoài (phụ huynh, diễn viên quen biết,...) đến kể chuyện và chia sẻ kinh nghiệm với các em. Đối với học sinh lớp 1, giáo viên có thể kể lại những câu chuyện quen thuộc hay vừa mới nghe đọc để làm mẫu cho học sinh.

– Khi trao đổi, thảo luận về tác phẩm, giáo viên cần cho học sinh nêu nhận xét, phát biểu cảm nghĩ và nói về ý nghĩa của tác phẩm đối với các em. Chú ý khơi gợi để học sinh thể hiện thái độ hay nói về những lựa chọn hành xử có thể có khi đặt mình vào hoàn cảnh của nhân vật, liên hệ bối cảnh của tác phẩm với những trải nghiệm của các em. Làm như vậy sẽ giúp khuyến khích các em có những phát biểu đa dạng. Nhờ những nhận xét và phát biểu đó, giáo viên có thể biết được cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ, nhu cầu và sự phát triển nhân cách của từng học sinh. Và bằng cách đó, bài học giúp các em trưởng thành trong tình cảm và nhận thức, có bản lĩnh, nghị lực và khả năng đối mặt với những tình huống phức tạp, éo le, khó khăn, những thách thức không lường trước được trong cuộc sống. Học sinh cũng cần có được cơ hội đánh giá cách viết của tác giả, đặc biệt là hiệu quả sử dụng ngôn ngữ và nghệ thuật tạo dựng bối cảnh, cốt truyện, nhân vật,... Với tinh thần đó, giáo viên cần tôn trọng tính cách và cá tính sáng tạo của mỗi học sinh, khích lệ những suy nghĩ độc đáo, mới lạ và tích cực, những ý kiến tranh luận, phản biện có lí lẽ.

– Học sinh cần có cơ hội được tự đọc tác phẩm, từ đó có thói quen đọc sách. Các em chủ yếu đọc tác phẩm trước ở nhà hay ở thư viện và giáo viên có nhiều cách để kiểm tra học sinh có đọc tác phẩm trước hay không, ví dụ nêu một số câu hỏi về tác phẩm mà các em phải đọc. Ở lớp chỉ đọc thành tiếng văn bản ngắn hay từng đoạn văn (đối với những tác phẩm dài thì chỉ chọn đọc thành tiếng những đoạn đặc sắc) để phân tích và thảo luận, chia sẻ các cảm xúc và ý tưởng nảy sinh từ việc đọc dưới hình thức nói và viết (có thể dưới các hình thức khác như vẽ tranh, đóng kịch, làm phim, sáng tác nhạc,... tuỳ theo năng khiếu, sở thích và hứng thú của học sinh).

– Hệ thống câu hỏi trong bài học phải đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực ngữ văn của học sinh, giúp học sinh biết cách đọc văn bản (giải mã và kiến tạo ý nghĩa, đặt văn bản trong mối quan hệ đa chiều với thế giới được thể hiện trong đó, với phương thức thể hiện, với nhà văn, và với người đọc) chứ không phải gợi ý, dẫn dắt học sinh đi đến cách hiểu (về nội dung tư tưởng) mà các nhà giáo dục muốn áp đặt.

Câu hỏi đòi hỏi học sinh phải đọc kĩ văn bản và bám sát từng chi tiết để trả lời. Nó phải giúp học sinh có hứng thú để nói những gì các em nhìn thấy, cảm nhận (nhiều khi chỉ là ấn tượng có tính chất trực giác), suy nghĩ, đánh giá khi đọc tác phẩm; kích thích được khả năng suy luận, liên tưởng của học sinh; giúp các em liên hệ nội dung của tác phẩm với kiến thức, trải nghiệm cá nhân mà học sinh có được trước khi đọc (ví dụ: Văn bản này gợi nhớ cho em điều gì mà em đã chứng kiến hay trải qua?; Em có ấn tượng gì trong khi đọc và sau khi đọc văn bản, vì sao em có ấn tượng đó?; Nếu là nhà văn...; Nếu là nhân vật....;) và nói về những thay đổi về quan điểm đối với cuộc sống, cách nhìn đối với con người, sở thích, mối quan tâm và mục tiêu cuộc đời,... mà tác phẩm có thể tạo ra ở người học, nhờ đó bài học giúp học sinh phát triển được nhận thức và hoàn thiện khả năng sử dụng ngôn ngữ.

2.2. Phương pháp dạy học viết

Qua việc đọc và thảo luận về các văn bản đã đọc, học sinh có thể tìm thấy "khuôn mẫu" để phát triển năng lực viết của mình (về cả ý tưởng lẫn ngôn ngữ biểu đạt). Học sinh có thể viết nhiều văn bản thuộc nhiều kiểu đa dạng: văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm, văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh, văn bản nhật dụng. Học sinh học viết thông qua chính hoạt động viết của các em. Giáo viên nên thực hiện các bước hỗ trợ học sinh học viết: từ phân tích văn bản mẫu cùng kiểu loại nhưng khác đề tài với văn bản cần viết, đến cùng học sinh viết một văn bản tương tự cùng kiểu loại khác đề tài, rồi yêu cầu học sinh tự viết văn bản theo yêu cầu. Qui trình này đặc biệt có hiệu quả với những học sinh có khả năng tự học hạn chế. Sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết. Chương trình phải tạo cơ hội để các em được viết nhiều và giáo viên phải dành thời gian để sửa kĩ và nhận xét về các bài viết. Nhờ đọc các bài viết của học sinh mà giáo viên biết được các em có những hạn chế gì cần khắc phục. Những giải thích (bài học ngắn) về tiếng Việt (chính tả, chấm câu, dùng từ, ngữ pháp...) cũng có cơ sở từ đấy. Sau khi viết, các em có thể trao đổi cho nhau bài viết của mình và nhận xét về bài viết của bạn.

2.3. Phương pháp nói và nghe

– Định hướng của chương trình là giúp học sinh phát triển toàn diện năng lực giao tiếp, thể hiện không chỉ qua đọc, viết, mà còn qua cả nói và nghe. Giáo viên phải hướng dẫn cho học sinh cách thức, quy trình chuẩn bị một bài trình bày và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và tham gia thảo luận, tranh luận. Cần tạo được môi trường để học sinh được tự tin và tự do trình bày quan điểm, suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc.

– Chú ý hướng dẫn học sinh biết cách tập trung vào chủ đề và mục tiêu khi nói; biết thể hiện sự tự tin, năng động của người nói trong những ngữ cảnh giao tiếp đa dạng; biết cách nói rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với ngữ cảnh, giúp người nghe dễ nắm bắt được nội dung; biết kiểm soát, điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu; biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ trong khi nói, trình bày.

– Học sinh cần được rèn luyện kĩ năng nghe hiểu và thái độ lắng nghe phù hợp. Khi nghe, học sinh cần nắm bắt được nội dung do người khác nói hay độ chính xác của nội dung nghe được; hiểu và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, đặc biệt là biết lắng nghe những ý kiến khác biệt.

– Thông qua hoạt động thảo luận, tranh luận, giúp học sinh hiểu được tính chất tác động qua lại của ngôn ngữ nói và có được thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận, tranh luận; có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận, tranh luận.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Để thực hiện mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trong việc đánh giá kết quả giáo dục môn Ngữ văn, giáo viên cần chú ý thực hiện một số yêu cầu sau:

1. Đánh giá theo yêu cầu phát triển phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi đọc, viết, nói và nghe văn bản.

Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra (đọc, viết, nói, trình bày), bài tập nghiên cứu với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với mỗi cấp lớp. Cần xây dựng được câu hỏi, bài tập một cách rõ ràng, dễ đo lường; các đề thi, kiểm tra quan trọng (cuối kì, cuối cấp) cần yêu cầu học sinh vận dụng, thực hành với tình huống và ngữ liệu mới.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ và tư duy của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

2. Việc đánh giá các năng lực ngôn ngữ của môn Ngữ văn theo định hướng sau:

2.1. Để đánh giá kĩ năng đọc, cần chú ý đến yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt kiểu loại văn bản và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

2.2. Đánh giá kĩ năng viết của học sinh qua nhiều kiểu loại văn bản khác nhau (văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm, văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh, văn bản nhật dụng). Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: i) nội dung; ii) kết cấu bài viết; iii) khả năng biểu đạt và lập luận; iv) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

2.3. Đối với kĩ năng nói, cần chú ý đến yêu cầu tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vận dụng chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh

Chương trình môn Ngữ văn là cơ sở pháp lí cho việc biên soạn sách giáo khoa, các tài liệu hướng dẫn, chỉ đạo dạy học và đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn; được sử dụng thống nhất trong cả nước. Tuy nhiên, nhà trường có thể vận dụng, phát triển chương trình cho phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhà trường và đối tượng học sinh trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt (chuẩn kết quả) đã quy định trong chương trình.

Học sinh người dân tộc thiểu số được học tăng cường tiếng Việt theo các tài liệu bổ trợ biên soạn dựa trên chương trình này. Học sinh khuyết tật được học theo các tài liệu riêng, biên soạn căn cứ trên các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học của chương trình. Học sinh có năng lực đặc biệt về Ngữ văn bên cạnh việc học theo chương trình này, còn được bồi dưỡng để phát triển năng lực ngữ văn (theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Tiêu chí và yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Việc lựa chọn văn bản (ngữ liệu) dựa trên các tiêu chí sau:

1) Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

2) Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí, mối quan tâm của học sinh ở từng lớp học, cấp học; giúp học sinh có hứng thú để đọc, viết, nói, nghe và có niềm vui trong học tập. Cần cân nhắc về dung lượng và độ phức tạp (nội dung, nghệ thuật, ngôn ngữ biểu đạt) của ngữ liệu.

3) Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, nhất là có tính chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ nhằm góp phần nuôi dưỡng ở học sinh tình yêu đối với văn học và niềm vui đọc sách.

4) Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn học, văn hoá dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia. Tăng tỉ lệ các văn bản có tính nhân văn cao, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mĩ, tình yêu thiên nhiên, tinh thần hội nhập quốc tế, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

Ngoài các tiêu chí nêu trên, việc lựa chọn văn bản cần đáp ứng các yêu cầu sau:

1) Bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Trong văn bản văn học, chú ý bảo đảm sự cân đối tương đối giữa các thể loại (truyện, thơ, kí, kịch), giữa văn học trung đại và văn học hiện đại, giữa văn học dân gian và văn học viết, giữa văn học dân tộc Kinh và văn học dân tộc thiểu số, giữa văn học Việt Nam và văn học nước ngoài, giữa Đông và Tây. "Sự cân đối" được hiểu là theo một tỉ lệ thích hợp, chứ không phải có tỉ lệ bằng nhau. Ngữ liệu cho tất cả các lớp đều phải có văn bản truyện và văn bản thơ. Ngoài truyện và thơ, mỗi cấp học đều phải có văn bản kí và kịch; giữ một tỉ lệ phù hợp các tác phẩm thuộc văn học dân gian, văn học cổ điển Việt Nam và những nền văn học lớn trên thế giới. Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều lớp học, cấp học khác nhau.

2) Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng năm học. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của nó để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn những tác phẩm được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như tiểu thuyết, hồi kí, sử thi, ví dụ: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

3) Chương trình Ngữ văn mới không quy định cụ thể các văn bản được dạy trong từng lớp. Tuy vậy, một số tác phẩm có vị trí đặc biệt, bắt buộc dạy học trong nhà trường như: *Nam quốc sơn hà* (tương truyền của Lý Thường Kiệt), *Hịch tướng sĩ*

của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh. Tất cả các văn bản còn lại, chương trình chỉ nêu gợi ý, khuyến nghị để tác giả sách giáo khoa và giáo viên tham khảo, hình dung được độ khó, độ dài và sự thích hợp về thể loại, đề tài của văn bản đối với từng lớp học (Phụ lục).

4) Kế thừa những văn bản, tác phẩm hay có trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành, tuy nhiên những văn bản, tác phẩm này cần được khai thác và sử dụng theo yêu cầu cần đạt của chương trình Ngữ văn mới, do đó cách dạy, cách khai thác phải thay đổi.

5) Căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp, tác giả sách giáo khoa và giáo viên chọn dạy những văn bản phù hợp được khuyến

nghị trong Phụ lục hoặc ở ngoài Phụ lục. Học sinh được đề xuất văn bản phù hợp với yêu cầu của chương trình và lứa tuổi để thảo luận trong nhóm, trong lớp; giáo viên bàn bạc dân chủ với học sinh để quyết định sử dụng những văn bản này.

3. Thời lượng thực hiện chương trình

3.1. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số tiết học)

Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
420	350	280	245	245	140	140	140	140	105	105	105

Riêng ở cấp THPT, mỗi lớp có thêm 35 tiết/năm cho các chuyên đề học tập tự chọn.

3.2. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần vận dụng linh hoạt và bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

– Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng);

– Giữa các kiểu loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

– Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc); cụ thể tỉ lệ % của tổng thời lượng từng lớp dành cho các kĩ năng như sau:

a) Ở tiểu học

– Từ lớp 1 đến lớp 3: đọc khoảng 65%; viết khoảng 25%; nghe-nói khoảng 10%

– Từ lớp 4 đến lớp 5: đọc khoảng 60%; viết khoảng 30%, nghe-nói khoảng 10%

b) Ở trung học cơ sở

– Từ lớp 6 đến lớp 9: đọc khoảng 60%; viết khoảng 30%, nghe-nói khoảng 10%

c) Ở trung học phổ thông

– Từ lớp 10 đến lớp 12: đọc khoảng 60%; viết khoảng 30%, nghe-nói khoảng 10%

4. Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Ngữ văn là các bộ sách giáo khoa Ngữ văn khác nhau; tủ sách sách tham khảo có đủ các hình thức sách truyện, sách truyện tranh; có đủ các kiểu loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin. Trong mỗi kiểu loại lớn có đủ các tiểu loại: văn bản văn học gồm truyện, thơ, kịch, kí; văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội; văn bản thông tin gồm văn bản thuyết minh và văn bản nhật dụng. Một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn lớn có trong chương trình; tranh ảnh minh hoạ cho nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm lớn như *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn Độc lập*,...

Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, máy tính, màn hình và đầu chiếu (Projector); trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của đất nước, quê hương của các nhà văn (để dạy và học văn bản thuyết minh); một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học như *Dế Mèn phiêu lưu kí, Chí Phèo*, *Số đỏ*, *Tam quốc diễn nghĩa*,...hoặc một số vở diễn từ các kịch bản văn học như *Vũ Như Tô;Hồn Trương Ba, da hàng thịt;Quan Âm Thị Kính* (chèo); *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* (tuồng),...; các băng đĩa CD ghi các cuộc giao lưu, nói chuyện chuyên đề của các nhà văn, nhà nghiên cứu, phê bình văn học; các sách giáo khoa Ngữ văn, sách văn học và các tài liệu giáo dục văn học dạng điện tử.

5. Một số thuật ngữ chủ yếu dùng trong văn bản chương trình môn học

– *Giao tiếp đa phương thức:* hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– *Kiểu loại văn bản:* tập hợp các văn bản có cùng mục đích xã hội chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giãi bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch).

– *Năng lực giao tiếp:* khả năng trao đổi thông tin bằng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, âm thanh,...

– *Năng lực (sử dụng) ngôn ngữ*: khả năng sử dụng các phương tiện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng của một ngôn ngữ để đọc, viết, nói và nghe.

– *Ngữ liệu:* văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các kiểu loại văn bản (văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin) thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức.

– *Nội dung dạy học trong chương trình Ngữ văn:* những kiến thức cụ thể (kiến thức văn học, ngôn ngữ và giao tiếp) và ngữ liệu dạy học (gồm một số văn bản bắt buộc và những văn bản khác).

– *Thể loại (văn học):* tập hợp các văn bản văn học (tác phẩm văn học) được xác định chủ yếu dựa vào phương thức thể hiện và đặc điểm tổ chức văn bản, như: truyện ngắn, thơ, tiểu thuyết, kịch, kí.

– *Văn bản biểu cảm:* văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

– *Văn bản đa phương thức:* văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

– *Văn bản miêu tả:* văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

– *Văn bản nghị luận:* loại văn bản chủ yếu sử dụng lí lẽ và bằng chứng nhằm thuyết phục người đọc (người nghe) về vấn đề nhất định.

– *Văn bản nhật dụng:* văn bản thông tin, chủ yếu được dùng để đáp ứng nhu cầu giao dịch hàng ngày.

– *Văn bản thông tin:* loại văn bản chủ yếu nhằm cung cấp thông tin.

– *Văn bản thuyết minh:* văn bản thông tin, chủ yếu được dùng để cung cấp thông tin về một đối tượng, một quy trình hay hướng dẫn thực hiện quy trình đó.

– *Văn bản tự sự:* văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

– *Văn bản văn học:* loại văn bản có hình thức biểu đạt mang tính nghệ thuật, có giá trị thẩm mĩ, có thể sử dụng tưởng tượng, hư cấu (văn bản văn học hư cấu, như tiểu thuyết, truyện ngắn,...) hoặc không (văn bản văn học phi hư cấu, như phóng sự, hồi kí,...) nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm, cảm xúc của người viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Quốc hội khoá XI (2005), *Luật Giáo dục.*
3. Quốc hội khoá XII (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.*
4. Quốc hội khoá XIII (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*
5. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*
6. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam*, Huế.
9. Bộ Giáo dục (1951), *Chương trình học trường phổ thông 9 năm* (cấp 2, 3)
10. Bộ Giáo dục (1957), *Chương trình quốc văn cấp 2*.
11. Bộ Giáo dục (1963), *Chương trình văn học cấp 2,3*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục (1965), *Chương trình ngữ văn phổ thông cấp 2* (chỉnh lí).
13. Bộ Giáo dục (1971), *Chương trình 1971*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. Bộ Giáo dục (1985, 1989), *Chương trình Văn – Tiếng Việt THCS và THPT*.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Chương trình THCS (thí điểm) môn Ngữ văn*.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006),*Chương trình giáo dục phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002– 2017): Sách giáo khoa *Tiếng Việt* (tiểu học) và *Ngữ văn* (THCS và THPT), NXB Giáo dục, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

1. ACARA (2016), *The Australian Curriculum: English*, from http://v7-5.australiancurriculum.edu.au/english/curriculum/f-10?
2. Brown, H. (1994), *Principles of Language Learning and Teaching*, New Jersey: Prentice Hall Regents.
3. California Department of Education (2007), *Reading/Language Arts Framework for California Public Schools – Kindergarten through Grade Twelve*, fromhttp://www.lausd.net/Corona_EL/PLC_files/Reading%3ALanguage%20Arts%20 Frameworks.pdf.
4. California Department of Education (2013),*California Common Core State Standards for English Language Arts & Literacy in History/Social Studies, Science, and Technical Subjects – Kindergarten through Grade Twelve*, from http://www.cde.ca. gov/
5. Derewianka, B. & Jones, P. (2012), *Teaching Language in Context*, Oxford: Oxford University Press.
6. Dewey, J. (1938), *Experience and Education*, New York: Kappa Delta Pi.
7. Harp, B. (ed.) (1993), *Assessment and Evaluation in Whole Language Programs*, Norwood: Christopher-Gordon Publishers.
8. Korea's Ministry of Education and Human Resources Development (2007), *Korean Language Curriculum*.
9. Massachusetts Department of Elementary and Secondary Education (2011), *Massachusetts Curriculum Framework for English Language Arts and Literacy, Grades Pre-Kindergarten to 12*, from http://www.doe.mass.edu/frameworks/ela/0311.pdf.
10. Martin, J. & Rose, D. (2008), *Genre Relations: Mapping Culture*, London & Oakville: Equinox.
11. Moffett, J. & Wagner, B. (1992), *Student-Centered Language Arts, K-12*. Portsmouth, NH: Heinemann.
12. Ross, E. & Roe, B. (1990), *An Introduction to Teaching the Language Arts*, Fort Worth, Chicago, San Francisco: Holt, Rinchart and Winston, Inc.
13. Singapore's Ministry of Education (2010), *English Language Syllabus for Primary & Secondary Schools*, from

https://www.moe.gov.sg/docs/default-source/document/education/syllabuses/english-language-and-literature/files/english

14. Texas Education Agency (2011), *Texas Essential Knowledge and Skills for English Language Arts and Reading*, from http://ritter.tea.state.tx.us/rules/tac/chapter110/index.html.
15. Unsworth, L. (2001), *Teaching Multiliteracies Across the Curriculum: Changing Contexts of Text and Image in Classroom Practice*, Buckingham & Philadelphia: Open University.
16. Weaver, C. (1996), *Teaching Grammar in Context*, Portsmouth: Heinemann.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VĂN BẢN (NGỮ LIỆU)

A. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN VĂN BẢN (NGỮ LIỆU)

Xem mục 2.*Tiêu chí và yêu cầu lựa chọn văn bản* trong phần VIII. *Giải thích và hướng dẫn thực hiện chương trình.*

B. ĐỀ XUẤT VĂN BẢN (NGỮ LIỆU)

1. Các văn bản (ngữ liệu) bắt buộc

1) *Nam quốc sơn hà* (tương truyền của Lý Thường Kiệt)
2) *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn)
3) *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)
4) *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)
5) *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)
6) *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh)

2. Các văn bản (ngữ liệu) gợi ý

2.1. Danh mục văn bản nêu ở đây không phải là tất cả ngữ liệu của các lớp, cũng không bắt buộc, mà chỉ là những ví dụ minh hoạ về thể loại, kiểu văn bản, đề tài và sự phù hợp với nhận thức, tâm lí lứa tuổi; nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói, nghe ở mỗi lớp và nhóm lớp. Các tác giả sách giáo khoa và giáo viên Ngữ văn có thể dựa vào đây hoặc tự tìm các văn bản tương tự để biên soạn và giảng dạy miễn là đáp ứng được các tiêu chí và yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu) đã nêu ở mục 2, phần VIII. *Giải thích và hướng dẫn thực hiện chương trình*.

2.2. Văn bản (ngữ liệu) gợi ý trong Phụ lục này được sắp xếp theo trình tự kiểu loại văn bản (truyện, thơ, kịch, kí, nghị luận, thông tin). Số lượng văn bản ở mỗi kiểu loại nhiều ít khác nhau, tuỳ theo tỉ lệ mà yêu cầu cần đạt nêu lên; bao gồm văn bản mới và văn bản đã, đang được sử dụng trong sách giáo khoa hiện hành (có sự phân bố lại cho phù hợp với yêu cầu cần đạt của các lớp), nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa kế thừa và đổi mới. Riêng đối với văn bản thông tin, Phụ lục không giới

thiệu tên văn bản cụ thể mà chỉ nêu đề tài và tên các kiểu văn bản để tác giả sách giáo khoa và giáo viên tuỳ ý lựa chọn. Các tác giả (có tên) ở Phụ lục này chỉ xuất hiện một lần trong cả ba cấp, trừ vài trường hợp đặc biệt.

LỚP 1

(*Tên văn bản trong mỗi kiểu loại ở tất cả các lớp xếp theo thứ tự A, B, C*)

1. Truyện, văn xuôi

- *Con chuột huênh hoang* (*Tiếng Việt 1*, tập hai)
- *Con quạ thông minh* (J. La Fontaine)
- *Cô bé quàng khăn đỏ* (Truyện cổ Grim)
- *Há miệng chờ sung* (Truyện cười Việt Nam)
- *Hồ Gươm* (Ngô Quân Miện)
- *Không nên phá tổ chim* (Quốc văn giáo khoa thư)
- ...

2. Thơ và văn vần

- *Cái Bống* (Ca dao Việt Nam)
- *Cánh cam lạc mẹ* (Ngân Vịnh)
- *Đi học* (Minh Chính)
- *Hoa giấy* (Nguyễn Lãm Thắng)
- *Làm anh* (Phan Thị Thanh Nhàn)
- *Ngôi nhà* (Tô Hà)
- *Nhớ ơn* (Đồng dao Việt Nam)
- *Thả diều lên* (Phạm Hổ)
- ...

3. Văn bản thông tin

- Văn bản chỉ dẫn hành động đơn giản; một số tín hiệu dễ hiểu, gần gũi với học sinh;

– Văn bản giới thiệu một số sự vật, hiện tượng.

– ...

LỚP 2

1. Truyện, văn xuôi

– *Ba cô gái* (Truyện cổ Tatar)

– *Bà cháu* (Trần Hoài Dương)

– *Biển đẹp* (Vũ Tú Nam)

– *Con rắn vuông* (Truyện cười Việt Nam)

– *Kho báu trong vườn cây* (Aesop)

– *Sự tích cây vú sữa* (Truyện cổ tích Việt Nam)

– ...

2. Thơ và văn vần

– *Cái trống trường em* (Thanh Hào)

– *Cây cau* (Ngô Viết Dinh)

– *Chim chích cắn cổ diều hâu* (Đồng dao Việt Nam)

– *Bàn tay cô giáo* (Nguyễn Trọng Hoàn)

– *Mè hoa lượn sóng* (Thạch Quỳ)

– *Mẹ* (Trần Quốc Minh)

– *Quả ngọt cuối mùa* (Võ Thanh An)

– *Sang năm con lên bảy* (Vũ Đình Minh)

– ...

3. Văn bản thông tin

– Văn bản thông tin đơn giản, thông dụng như mục lục sách, thời khoá biểu;

– Văn bản ngắn thuật 2 – 3 việc làm cụ thể;

– Văn bản giới thiệu về loài vật, văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động;
– ...

LỚP 3

1. Truyện, văn xuôi

– *Bác Hồ kính yêu* (Nhiều tác giả)
– *Bông hoa cúc trắng* (Truyện cổ Nhật Bản)
– *Con cò thông minh* (Truyện cổ Khmer)
– *Chú lính chì dũng cảm* (H. Andersen)
– *Mồ Côi xử kiện* (Truyện cổ tích Nùng)
– *Sự tích dưa hấu* (Truyện cổ tích Việt Nam)
– ...

2. Thơ và văn vần

– *Anh Đom Đóm* (Võ Quảng)
– *Cánh cửa nhớ bà* (Đoàn Thị Lam Luyến)
– Ca dao về cảnh đẹp đất nước (Ca dao Việt Nam)
– *Gió từ tay mẹ* (Vương Trọng)
– *Hoa nắng* (Trương Nam Hương)
– *Lời của cây* (Trần Hữu Thung)
– *Ngày hôm qua đâu rồi?* (Bế Kiến Quốc)
– *Ngưỡng cửa* (Vũ Quần Phương)
– ...

3. Văn bản thông tin

– Văn bản giới thiệu (tả thực) một đồ vật;
– Văn bản thuyết minh về một đối tượng;

– Thông báo ngắn; tờ khai in sẵn;
– ...

LỚP 4

1. Truyện, văn xuôi

– *Có con giun đất* (Truyện cười dân gian Việt Nam)
– *Điều ước vua Midas* (Thần thoại Hy Lạp)
– *Một người chính trực* (Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng)
– *Những ngày thơ ấu* (Nguyên Hồng)
– *Quê nội* (Võ Quảng)
– *Sự tích cây nêu ngày Tết* (Truyện cổ tích Việt Nam)
– *Thương nhớ ngón tay* (Trích *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* – Nguyễn Ngọc Thuần)
– *Tottochan bên cửa sổ* (Kuroyanagi Tetsuko)
– *Trong rừng rậm* (Trích *Cậu bé rừng xanh* – R.Kipling)
– ...

2. Thơ và văn vần

– *Bè xuôi sông La* (Vũ Duy Thông)
– *Biển* (Khánh Chi)
– *Chợ Tết* (Đoàn Văn Cừ)
– *Dòng sông mặc áo* (Nguyễn Trọng Tạo)
– *Em nghĩ về trái đất* (Minh Hoàng)
– *Mẹ ốm* (Trần Đăng Khoa)
– *Truyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ)

– *Quê hương* (Đỗ Trung Quân)
– ...

3. Văn bản thông tin

– Văn bản giới thiệu sách/phim;
– Văn bản chỉ dẫn (đơn giản) các bước thực hiện một công việc hoặc làm/sử dụng một sản phẩm;
– Thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời;
– ...

LỚP 5

1. Truyện, văn xuôi

– *Chuyện của Thần Nông* (Truyện cổ tích Việt Nam)
– *Con yêu bố chừng nào* (Truyện tranh – Sam McBratrey,A.Jeram)
– *Kỳ diệu rừng xanh* (Nguyễn Phan Hách)
– *Mua kính* (Truyện cười dân gian Việt Nam)
– *Những tấm lòng cao cả* (E.Amicis)
– *Phân xử tài tình* (Truyện cổ tích Việt Nam)
– *Thái sư Trần Thủ Độ* (Ngô Sĩ Liên)
– *Thư gửi các học sinh* (Hồ Chí Minh)
– ...

2. Thơ, ca dao

– *Bài ca về trái đất* (Định Hải)
– *Bến cảng Hải Phòng* (Nguyễn Hồng Kiên)
– Ca dao (Ca dao Việt Nam)

– *Cao Bằng* (Trúc Thông)
– *Sắc màu em yêu* (Phạm Đình Ân)
– *Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà* (Quang Huy)
– *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai* (Phùng Ngọc Hùng)
– *Trước cổng trời* (Nguyễn Đình Ảnh)
– ...

3. Kịch (Lớp 4 – 5)

– *Cáo bị rơi xuống giếng* (Aesop)
– *Con chim xanh* (M. Maeterlinck)
– *Người đi săn và con vượn* (chuyển thể từ truyện cùng tên của L. Tolstoy)
– ...

4. Văn bản thông tin

– Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên;
– Văn bản giới thiệu một quy trình;
– Văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...);
– ...

LỚP 6 – 7

1. Truyện, tiểu thuyết

– *Buổi học cuối cùng* (A.Daudet)
– *Búp sen xanh* (Sơn Tùng)
– *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh)
– *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng)
– *Cô bé bán diêm* (H.Andersen)
– *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài)

– *Điều không tính trước* (Nguyễn Nhật Ánh)
– *Ếch ngồi đáy giếng* (Truyện ngụ ngôn Việt Nam)
– *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (Nguyễn Huy Tưởng)
– *Lợn cưới, áo mới* (Truyện cười dân gian Việt Nam)
– *Ông lão đánh cá và con cá vàng* (A. Pushkin)
– *Thánh Gióng* (Truyền thuyết Việt Nam)
– *Thạch Sanh* (Truyện cổ tích Việt Nam)
– ...

2. Thơ, ca dao

– *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật)
– *Dặn con* (Trần Nhuận Minh)
– *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu)
– *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm)
– *Mây và sóng* (R.Tagore)
– *Mẹ* (Đỗ Trung Lai)
– *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông)
– *Phố huyện* (Dương Thuấn)
– *Quê hương* (Tế Hanh)
– *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* (Nguyễn Nhược Pháp)
– *Tiếng vọng* (Nguyễn Quang Thiều)
– *Tre Việt Nam* (Nguyễn Duy)
– *Trong đầm gì đẹp bằng sen* (Ca dao Việt Nam)
– *Viếng lăng Bác* (Viễn Phương)
– ...

3. Ký

- *Cõi lá* (Đỗ Phấn)
- *Lòng yêu nước* (I.Ehrenburg)
- *Một lít nước mắt* (Kito Aya)
- *Nhật kí Anne Frank* (A. Frank)
- *Những năm ở tiểu học* (trích *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê*)
- *Thẳm sâu Hồng Ngài* (Tống Lam Linh)
- *Thương nhớ mười hai* (Vũ Bằng)
- *Tôi ăn Tết ở Côn Lôn* (Khuông Việt)
- *Trưa tha hương* (Trần Cư)
- ...

4. Văn nghị luận

- Bài nghị luận về bảo vệ môi trường, động vật hoang dã và vật nuôi
- Bài nghị luận phân tích tác phẩm văn học có trong chương trình Ngữ văn
- *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ* (Seattle)
- *Phong cách Hồ Chí Minh* (Lê Anh Trà)
- *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (Đặng Thai Mai)
- *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh)
- ...

5. Văn bản thông tin

- Văn bản thuật lại một sự kiện lịch sử (thuyết minh);
- Văn bản giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động (thuyết minh);
- Văn bản kiến nghị; biên bản, tin nhắn, thư điện tử;
- ...

LỚP 8–9

1. Truyện, tiểu thuyết

- *Bắt sấu rừng U Minh Hạ* (Sơn Nam)
- *Chiếc lá cuối cùng* (O. Henry)
- *Chuyện chiếc ấm sứt vòi* (Trần Đức Tiến)
- *Đá trổ bông* (Nguyễn Ngọc Tư)
- *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi)
- *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (J. Verne)
- *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan)
- *Làng* (Kim Lân)
- *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ)
- *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê)
- *Robinson Crusoe* (D. Defoe)
- *Sherlock Holmes* (A. Doyle)
- *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)
- *Tuổi thơ dữ dội* (Phùng Quán)
- ...

2. Thơ

- *Chân quê* (Nguyễn Bính)
- *Chiều tối* (Hồ Chí Minh)
- *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn)
- *Con đường chưa đi* (R. Frost)

- *Đồng chí* (Chính Hữu)
- *Hoàng Hạc lâu* (Thôi Hiệu)
- *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải)
- *Nam quốc sơn hà* (Lý thường Kiệt)
- *Ông nghè tháng Tám* (Nguyễn Khuyến)
- *Ông đồ* (Vũ Đình Liên)
- *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan)
- *Sang thu* (Hữu Thỉnh)
- *Tống biệt* (Tản Đà)
- *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)
- *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương)
- ...

3. Kịch, tuồng

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ)
- *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* (Tuồng dân gian Việt Nam)
- *Ông Jourdain mặc lễ phục* (Moliere)
- *Romeo và Juliet* (W. Shakespeare)
- ...

4. Văn nghị luận

- Bài nghị luận phân tích tác phẩm văn học có trong chương trình Ngữ văn
- *Bàn luận về phép học* (Nguyễn Thiếp)
- *Bàn về đọc sách* (Chu Quang Tiềm)
- *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn)

– *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Fontaine* (H. Ten)
– *Đi bộ ngao du* (trích *Emile hay về giáo dục*) (J. Rousseau)
– *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo)
– *Tuyên ngôn độc lập* (Hồ Chí Minh)
– ...

5. Văn bản thông tin

– Văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem;
– Văn bản giải thích một hiện tượng xã hội hoặc văn bản giới thiệu quy trình tiến hành một thí nghiệm;
– Bản tin (báo in và báo mạng); văn bản tường trình,quảng cáo, bài phỏng vấn;
– ...

LỚP 10 – 12

1. Truyện, tiểu thuyết

– *Người thầy đầu tiên* (C. Aitmatov)
– *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu)
– *Chí Phèo* (Nam Cao)
– *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân)
– *Đăm Săn* (Sử thi Tây Nguyên)
– *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam)
– *Herakles đi tìm táo vàng* (Thần thoại Hy Lạp)
– *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái)
– *Mây trắng còn bay* (Bảo Ninh)
– *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải)
– *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng)
– *Muối của rừng* (Nguyễn Huy Thiệp)

- *Người trong bao* (A. Chekhov)
- *Odysseus* (Sử thi, Homer)
- *Ông già và biển cả* (E. Hemingway)
- *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng)
- *Tam quốc diễn nghĩa* (La Quán Trung)
- *Tấm Cám* (Truyện cổ tích Việt Nam)
- *Tiếng lục lạc* (Nguyễn Quang Lập)
- ...

2. Thơ, truyện thơ, văn tế

- *Xuất dương lưu biệt* (*Lưu biệt khi xuất dương* – Phan Bội Châu)
- *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ)
- *Bên kia sông Đuống* hoặc *Lá Diêu bông* (Hoàng Cầm)
- *Bích Câu kì ngộ* (Truyện thơ Nôm, Khuyết danh)
- *Chiều biên giới* (Lò Ngân Sủn)
- *Con quạ, Ao xưa* (Basho)
- *Đàn ghi ta của Lorca* (Thanh Thảo)
- *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi)
- *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử)
- *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du)
- *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* (*Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* – Lý Bạch)
- *Nối vòng tay lớn* hoặc *Nhớ mùa thu Hà Nội* (Trịnh Công Sơn, học phần lời/ca từ)
- *Sa hành đoản ca* (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát* – Cao Bá Quát)
- *Sóng* (Xuân Quỳnh)

– *Tạm biệt Huế* (Thu Bồn)
– *Tây Tiến* (Quang Dũng)
– *Thu hứng (Cảm xúc mùa thu)* hoặc *Đăng cao* (*Lên cao*) – Đỗ Phủ)
– *Tình ca ban mai* hoặc *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên)
– *Tôi yêu em* (A. Puskin)
– *Tràng giang* (Huy Cận)
– *Truyện Kiều* (Truyện thơ Nôm, Nguyễn Du)
– *Tự do* (P. Eluard)
– *Tự tình* (Hồ Xuân Hương)
– *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)
– *Việt Bắc* (Tố Hữu)
– *Vội vàng* (Xuân Diệu)
– ...

3. Kịch, chèo

– *Chén thuốc độc* (Vũ Đình Long)
– *Quan Âm Thị Kính* (Chèo dân gian)
– *Rừng trúc* (Nguyễn Đình Thi)
– *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng)
– ...

4. Ký

– *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường)
– *Đi trên đường Hà Nội* (Đỗ Chu)
– *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm* (Đặng Thuỳ Trâm)

– *Những chiều kích của rừng* (Nguyên Ngọc)
– *Quyết định khó khăn nhất* (Trích *Điện Biên Phủ – Điểm hẹn lịch sử*) (Võ Nguyên Giáp)
– *Sống để kể lại* (G.Marquez)
– *Thủ tục làm người còn sống* (Minh Chuyên)
– *Thượng kinh kí sự* (Hải Thượng Lãn Ông)
– *Việc làng* (Ngô Tất Tố)
– ...

5. Văn nghị luận

– *Cầu hiền chiếu* (*Chiếu cầu hiền* -Ngô Thì Nhậm)
– *Bình Ngô đại cáo (Đại cáo bình Ngô – Nguyễn Trãi)*
– *Hẹn hò với định mệnh* (J. Nehru)
– *Hiền tài là nguyên khí quốc gia* (Thân Nhân Trung)
– *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh, Hoài Chân)
– *Nhà thơ và thế giới* (Diễn từ Nobel 1996 của W. Szymborska) hoặc *Thơ còn tồn tại được không*(Diễn từ Nobel 1975 của E. Montale)
– *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* (Phạm Văn Đồng)
– *Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (Nguyễn An Ninh)
– *Tôi có một giấc mơ* (L. King)
– *Trích diễm thi tập tự* (*Tựa Trích diễm thi tập* – Hoàng Đức Lương)
– *Văn học và tác dụng chiều sâu trong việc xây dựng nhân cách văn hoá con người* (Hoàng Ngọc Hiến)
– ...

6. Văn bản thông tin

– Văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận;

– Báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chú và phần tài liệu tham khảo;
– Văn bản đa phương thức (kịch bản sân khấu hoá một tác phẩm có trong chương trình Ngữ văn được chuyển thể);
– ...